

BÀI 8: <i>Ngày soạn</i> <i>Ngày dạy:.....</i>	ÔN TẬP VĂN BẢN NGHỊ LUẬN (NGHỊ LUẬN XÃ HỘI)
--	--



A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Kiến thức

Ôn tập các đơn vị kiến thức của bài học 8:

- Ôn tập một số yếu tố hình thức (ý kiến, kí lể, bằng chứng,...),... nội dung (đề tài, vấn đề, tư tưởng, ý nghĩa,...) của các văn bản nghị luận xã hội.

- Ôn tập đặc điểm của văn bản, đoạn văn và nhận biết được một số từ Hán Việt thông dụng.

- Ôn tập cách trình bày ý kiến về một hiện tượng trong đời sống.

2. Năng lực:

+ *Năng lực chung:* Tự chủ và tự học; giải quyết vấn đề và sáng tạo

+ *Năng lực chuyên môn:* Năng lực ngôn ngữ (đọc – viết – nói và nghe); năng lực văn học.

3. Phẩm chất:

- Biết tiết kiệm nước; chăm sóc và bảo vệ động vật, cây xanh, từ đó nâng cao ý thức bảo vệ môi trường.

- Có ý thức ôn tập nghiêm túc.

B. PHƯƠNG TIỆN VÀ HỌC LIỆU

1.Học liệu:

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- Tham khảo SGK, SGK Ngữ văn 6 Cánh điều, tập 2.
- Tài liệu ôn tập bài học.

2. Thiết bị và phương tiện:

- Sưu tầm tranh ảnh, tư liệu có liên quan đến bài học.
- Sử dụng ngôn ngữ trong sáng, lành mạnh.
- Sử dụng máy chiếu/tivi kết nối wifi

C.PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC

- **Phương pháp:** Thảo luận nhóm, động não, dạy học giải quyết vấn đề, thuyết trình, đàm thoại gợi mở, dạy học hợp tác... .

- **Kỹ thuật:** Sơ đồ tư duy, phòng tranh, chia nhóm, đặt câu hỏi, khăn trải bàn,...

D.TIẾN TRÌNH DẠY HỌC THEO CHỦ ĐỀ

BUỔI 1

HOẠT ĐỘNG 1: KHỞI ĐỘNG

1. Mục tiêu: Tạo hứng thú cho HS, thu hút sự chú ý của HS vào việc thực hiện nhiệm vụ học tập.

2. Nội dung hoạt động: HS chia sẻ suy nghĩ

3. Sản phẩm: Những suy nghĩ, chia sẻ của HS.

4. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ (GV)

***Các nhóm báo cáo sản phẩm học tập mà GV đã giao trước 01 tuần sau khi học xong các nội dung bài học 8:**

Bài tập: **Dạy học dự án: Thiếu niên vì môi trường**

- **Nhóm 1:** Thiết kế video về chủ đề: *Bảo vệ động vật hoang dã.*
- **Nhóm 2:** Vẽ tranh cổ động tuyên truyền sử dụng hợp lí và bảo vệ nguồn nước ngọt.
- **Nhóm 3, 4:** Làm các sản phẩm tái chế từ rác thải nhựa để góp phần bảo vệ môi trường.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- Các nhóm hội ý 03 phút, chuẩn bị sản phẩm học tập và cử đại diện thuyết trình.
- Hoàn thành bản báo cáo phân công và theo dõi làm việc nhóm của các thành viên trong nhóm..

Bước 3: Báo cáo sản phẩm học tập:

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- GV gọi lần lượt đại diện các nhóm lên báo cáo sản phẩm học tập của nhóm mình.
- Các nhóm khác lắng nghe, góp ý kiến.

B4: Đánh giá, nhận xét

- GV nhận xét, đánh giá và cho điểm các nhóm.
- GV giới thiệu nội dung ôn tập:

KĨ NĂNG	NỘI DUNG CỤ THỂ
Đọc – hiểu văn bản	Đọc hiểu văn bản: + Văn bản 1: <i>Vì sao chúng ta phải đối xử thân thiện với động vật?</i> (Kim Hạnh Bảo – Trần Nghị Du)
	+ Văn bản 2: <i>Khan hiếm nước ngọt</i> (Trịnh Văn)
	Thực hành Tiếng Việt: <i>Từ Hán Việt, văn bản và đoạn văn.</i>
	Thực hành đọc hiểu: + Văn bản: <i>Tại sao nên có vật nuôi trong nhà?</i> (Thùy Dương)
Viết	Viết: Viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống.

HOẠT ĐỘNG ÔN TẬP: NHẮC LẠI KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Mục tiêu: Giúp HS ôn tập, nắm chắc các đơn vị kiến thức của bài học 8: Văn nghị luận (Nghị luận xã hội)

2. Nội dung hoạt động: Vận dụng các phương pháp đàm thoại gợi mở, hoạt động nhóm để ôn tập.

3. Sản phẩm: Câu trả lời cá nhân hoặc sản phẩm nhóm.

4. Tổ chức thực hiện hoạt động.

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV hướng dẫn HS ôn lại các đơn vị kiến thức cơ bản bằng phương pháp hỏi đáp, đàm thoại gợi mở; hoạt động nhóm,
- HS lần lượt trả lời nhanh các câu hỏi của GV các đơn vị kiến thức cơ bản của bài học 6.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS tích cực trả lời.
- GV khích lệ, động viên

Bước 3: Báo cáo sản phẩm

- HS lần lượt trả lời các câu hỏi của GV.
- Các HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá, nhận xét

GV nhận xét, chốt kiến thức

ÔN TẬP ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

❖ KIẾN THỨC CHUNG VỀ VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

***Khái niệm: Nghị luận xã hội** (trình bày một ý kiến) là nêu lên một vấn đề mình quan tâm trong đời sống, sử dụng các lí lẽ bằng chứng cụ thể để củng cố cho ý kiến của mình nhằm thuyết phục người đọc, người nghe tán thành ý kiến, vấn đề đó.

Ví dụ:

- + suy nghĩ về thói vô cảm trong đời sống.
- + suy nghĩ về thực trạng bạo lực học đường ngày nay.
- + suy nghĩ về hành vi con người xả rác, gây ô nhiễm môi trường sống.
- ...

***Mục đích:** thuyết phục người đọc, người nghe tán thành ý kiến, vấn đề nào đó.

***Các thành tố quan trọng** của văn bản nghị luận xã hội:

- Ý kiến: là vấn đề chính mà văn bản bàn luận.
- Lí lẽ: là cơ sở cho ý kiến, quan điểm của người viết, người nói.
- Bằng chứng: là những minh chứng làm rõ lí lẽ.

***Cách đọc hiểu một văn bản nghị luận xã hội:**

- Nhận biết vấn đề mà tác giả nêu trong văn bản.
- Chỉ ra được các lí lẽ và bằng chứng cụ thể mà người viết đã sử dụng để làm sáng tỏ ý kiến.
- Nhận xét được các lí lẽ, bằng chứng (rõ ràng, chặt chẽ, tiêu biểu, phong phú, có sức thuyết phục,...)
- Nêu được ý nghĩa của vấn đề mà văn bản đặt ra với mọi người.

- Nhận biết được thái độ, tình cảm của người viết thể hiện trong văn bản.

❖ **VĂN BẢN ĐỌC HIỂU**

* Hoàn thành phiếu học tập 01: Vẽ sơ đồ tư duy các văn bản đọc hiểu:

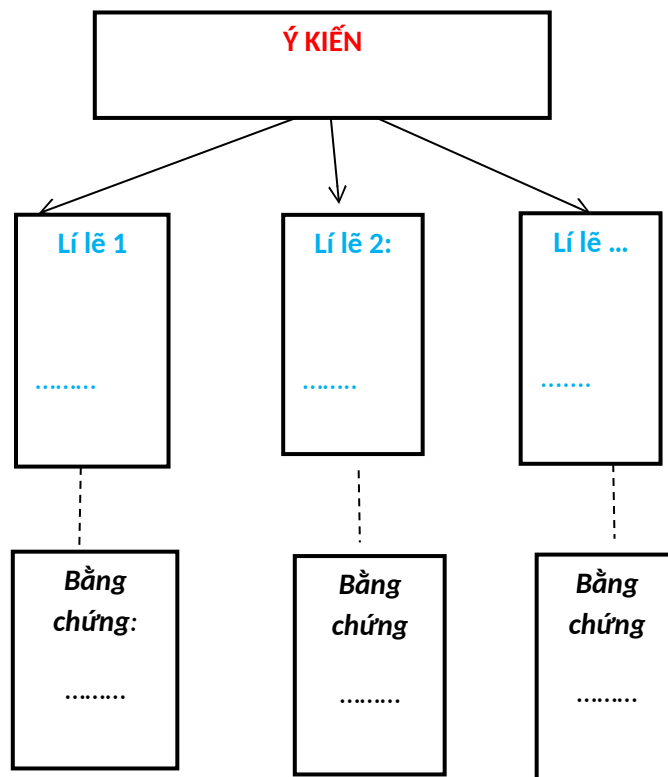
- GV chia lớp thành 3 nhóm:

+ **Nhóm 1:** Vẽ sơ đồ tư duy văn bản *Vì sao chúng ta phải đối xử thân thiện với động vật?*

+ **Nhóm 2:** Vẽ sơ đồ tư duy văn bản *Khan hiếm nước ngọt*

+ **Nhóm 3:** Vẽ sơ đồ tư duy văn bản *Tại sao nên có vật nuôi trong nhà?*

- Mỗi nhóm cử 01 đại diện lên bảng vẽ sơ đồ tư duy về 01 văn bản đọc hiểu đã học theo mẫu sau:



*GV hướng dẫn HS chốt các đơn vị kiến thức cơ bản của các văn bản đọc hiểu:

ÔN TẬP:
VÌ SAO CHÚNG TA PHẢI ĐỐI XỬ THÂN THIỆN VỚI ĐỘNG VẬT?
(Kim Hạnh Bảo – Trần Nghị Du)

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Xuất xứ:

- Tác giả: Kim Hạnh Bảo, Trần Nghị Du

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- Trích từ *Bách khoa tri thức tuổi trẻ: 10 vạn câu hỏi vì sao – Động vật*.

2. Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận (nghị luận xã hội)

3. Nội dung khái quát: Lí do con người cần đối xử thân thiện với động vật.

4. Bố cục: 4 phần

- Phần 1: Đoạn 1,2: Động vật gắn bó với con người, gắn bó với kí ức tuổi thơ.

- Phần 2: Đoạn 3: Vai trò của động vật trong hệ sinh thái

- Phần 3: Đoạn 4: Thực trạng đáng báo động về cuộc sống của động vật.

- Phần 4: Còn lại : Lời kêu gọi bảo vệ động vật.

5. Đặc sắc về nội dung và nghệ thuật:

*** Nghệ thuật:**

- Lập luận chặt chẽ, lí lẽ xác đáng thuyết phục và bằng chứng chọn lọc, tiêu biểu, cùng cách trao đổi vấn đề mở, hướng tới đối thoại với người đọc.

- Cách đan xen phương thức miêu tả, biểu cảm trong văn nghị luận rất tài tình để làm tăng sức thuyết phục.

- Bố cục mạnh mẽ, sử dụng phép liệt kê, đối lập làm sáng tỏ vấn đề nghị luận.

***Nội dung, ý nghĩa :**

- Động vật có vai trò vô cùng quan trọng với con người và môi trường sinh thái.

- Chúng ta cần phải đối xử thân thiện với động vật, yêu quý và bảo vệ động vật như bảo vệ ngôi nhà chung của Trái đất.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH VĂN BẢN

1. Mở bài: Dẫn dắt, giới thiệu tác giả, văn bản và khái quát vấn đề nghị luận của văn bản.

Ví dụ: Động vật có mối quan hệ mật thiết với con người. Dù trực tiếp hay gián tiếp thì chỉ cần biến mất đi một loài vật nào đó cũng khiến môi trường tồn tại của con người bị khiếm khuyết. Bài viết “ Vì sao chúng ta phải đối xử thân thiện với động vật?” của hai tác giả Kim Hạnh Bảo, Trần Nghị Du đã lí giải các nguyên nhân con người cần đối xử thân thiện với động vật. Từ đó văn bản đem đến cho người đọc bài học về các ứng xử với động vật.

2. Thân bài:

B1: Khái quát về văn bản

- Văn bản “Vì sao chúng ta phải đối xử thân thiện với động vật?” của hai tác giả Kim Hạnh Bảo, Trần Nghị Du, trích từ *Bách khoa tri thức tuổi trẻ: 10 vạn câu hỏi vì sao – Động vật*.

- Văn bản bày tỏ quan điểm của hai tác giả về những lí do mà con người cần đối xử thân thiện với động vật. Nội dung đó được thể hiện ngay ở nhan đề văn bản và được làm sáng tỏ qua hệ thống lí lẽ và bằng chứng phong phú, thuyết phục.

B2: Phân tích hệ thống lí lẽ và bằng chứng:

2.1. Sự gắn bó của động vật với tuổi thơ và cuộc sống mỗi người

- Đoạn 1: Động vật gắn liền với tuổi thơ con người:

=> Bằng chứng:

+ Nhiều người từng dành hàng giờ ngồi nhìn lũ kiến "hành quân".

+ Buộc chỉ vào chân cánh cam làm diều.

- Đoạn 2: Động vật gắn liền với cuộc sống con người:

=> Bằng chứng:

+ Gà trống gáy o o gọi thức dậy.

+ Mẻ tôm, cá chế biến những món thanh đạm.

- Nghệ thuật: liệt kê

→ Đoạn 1, 2 nhằm khẳng định vai trò không thể thiếu của động vật đối với cuộc sống con người.

2.2. Vai trò của động vật với hệ sinh thái

=> Bằng chứng:

+ Khi và vượn có chung tổ tiên với con người.

+ Tất cả loài vật đều có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với con người.

+ Mất đi 1 loài cũng tạo vết khuyết trong hệ sinh thái (môi trường sinh tồn của con

người).

=> Con người, động vật, và môi trường sinh thái có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

2.3. Thực trạng đáng báo động về cuộc sống của động vật

- **Bằng chứng:**

+ Số lượng các loài động vật giảm đi rõ rệt, nhiều loài trên nguy cơ tuyệt chủng.

+ Môi trường sống của động vật bị con người chiếm lĩnh, phá hoại.

+ Nhiều loài bị con người ngược đãi, săn bắt vô tổ chức và tàn sát.

- **Thái độ của tác giả:** bất bình trước việc con người đối xử không thân thiện với động vật.

Thái độ ấy thể hiện rõ nhất ở câu văn: *Môi trường sống của động vật bị con người chiếm lĩnh, phá hoại, không ít loài đã hoặc đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng hoàn toàn.*

2.4. Lời kêu gọi bảo vệ động vật

- **Bằng chứng:** Khi hiểu được động vật, con người sẽ:

+ Không phá rừng, chặt cây vì nhu cầu riêng (muốn có thịt bò, muốn vót đũa)

+ Không lạm dụng và cướp đi môi trường của chúng.

→ Hãy đặt bản thân vào vị trí của động vật để cảm nhận.

Nghệ thuật: đối lập; phép điệp cấu trúc

3. Kết bài

*** Nghệ thuật:**

- Lập luận chặt chẽ, lí lẽ xác đáng thuyết phục và bằng chứng chọn lọc, tiêu biểu, cùng cách trao đổi vấn đề mở, hướng tới đối thoại với người đọc.

- Cách đan xen phương thức miêu tả, biểu cảm trong văn nghị luận rất tài tình để làm tăng sức thuyết phục.

- Bố cục mạnh mẽ, sử dụng phép liệt kê, đối lập làm sáng tỏ vấn đề nghị luận.

*** Nội dung, ý nghĩa :**

- Động vật có vai trò vô cùng quan trọng với con người và môi trường sinh thái.

- Chúng ta cần phải đối xử thân thiện với động vật, yêu quý và bảo vệ động vật như bảo vệ ngôi nhà chung của Trái đất.

* **Rút ra bài học nhận thức:** Hành động con người cần có: thay đổi suy nghĩ và hành động hướng tới bảo vệ Trái Đất để động vật cũng có quyền được sống như con người

III. LUYỆN ĐỀ

DẠNG 1: THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU:

Đề số 01: Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Động vật không xa lạ với cuộc sống con người; gần như mỗi chúng ta đều có những kí ức tuổi thơ tươi đẹp gắn gũi với động vật và thiên nhiên. [...] Hẳn nhiều người đã từng dành hàng giờ nhìn lũ kiến “hành quân” tha mồi về tổ hay buộc chỉ vào chân cánh cam làm cánh điều thả chơi. Những loài động vật vật bé nhỏ đã nuôi dưỡng biết bao tâm hồn trẻ thơ, vẽ lên những bức tranh kí ức về thời thơ ấu tươi đẹp.

Vào kì nghỉ hè, nhiều trẻ em mong ngóng được về quê chơi. Buổi sáng tinh mơ, gà trống gáy vang ò ó o gọi xóm làng thức dậy, lũ chim chích đùa vui trên cành cây, đàn bò chậm rãi ra đồng làm việc. Người nông dân ra bờ sông cắt vó, được mẻ tôm, mẻ cá nào lại đem về chế biến thành những món ăn thanh đạm của thôn quê. Vì vậy, khó mà tưởng tượng được rằng nếu không có động vật thì cuộc sống của con người sẽ ra sao.

(Trích “*Vì sao chúng ta phải đối xử thân thiện với động vật?*” - Kim Hạnh Bảo, Trần Nghị Du)

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2: Nêu nội dung chính của đoạn trích.

Câu 3: Chỉ ra các lí lẽ và bằng chứng mà tác giả đã nêu ra để làm sáng tỏ cho nội dung chính.

Câu 4: Em hãy chia sẻ một kỉ niệm thời thơ ấu của em được gắn bó với các loài động vật.

Gợi ý làm bài

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận

Câu 2: Nội dung chính của đoạn trích: Động vật gắn bó với con người, gắn bó với kí ức tuổi thơ mỗi người.

Câu 3: Các lí lẽ và bằng chứng:

Lí lẽ	Bằng chứng
Những loài động vật nuôi dưỡng tâm hồn trẻ thơ	Đứng nhìn lũ kiến hành quân tha mồi về tổ, buộc chỉ vào chân cánh cam làm cánh điều thả chơi
Vì vậy, khó mà tưởng tượng được rằng nếu không có động vật thì cuộc sống của con người sẽ ra sao	Buổi sáng tinh mơ, gà trống gáy vang ò ó o gọi xóm làng thức dậy, lũ chim chích vui trên cành cây, đàn bò chậm rãi ra đồng làm việc. Người nông dân ra bờ sông cắt cỏ, được mẻ tôm, mẻ cá nào được đem về chế biến thành những món ăn thanh đạm của thôn quê

Câu 4: HS chia sẻ kỉ niệm của bản thân (kể lại kỉ niệm và bộc lộ cảm xúc):

Có thể:

- Được bố mẹ cho đi thăm sở thú vào cuối tuần.
- Được về thăm quê kì nghỉ hè, hoà mình vào cuộc sống thiên nhiên nơi thôn quê.
- Kỉ niệm với một con vật nuôi trong nhà mà em yêu quý.
- ...

Đề số 02: Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

[...] Mỗi loài động vật tồn tại trên Trái Đất đều là kết quả của tạo hoá trong hàng tỉ năm và có tác dụng của chúng trong tự nhiên là không thể thay thế. Mỗi loài động vật đều có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đối với con người; nếu mất đi bất kì một loài nào cũng có thể tạo ra một vết khuyết trong hệ sinh thái là môi trường sinh tồn của con người.

Trong hơn một thế kỉ trở lại đây, dân số thế giới ngày càng gia tăng, trong khi số lượng các loài động vật ngày một giảm đi rõ rệt. Môi trường sống của động vật bị con người chiếm lĩnh, phá hoại, không ít loài đã hoặc đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng hoàn toàn. Nhiều loài thậm chí thường xuyên bị con người ngược đãi, săn bắt vô tổ chức và tàn sát không thương tay. [...]

(Trích “*Vì sao chúng ta phải đối xử thân thiện với động vật?*” - Kim Hạnh Bảo, Trần Nghị Du)

Câu 1: Nêu nội dung chính của đoạn trích trên.

Câu 2: Chỉ ra các từ Hán Việt có trong câu văn “*Môi trường sống của động vật bị con người chiếm lĩnh, phá hoại, không ít loài đã hoặc đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng hoàn toàn*”. Em hiểu “tuyệt chủng” có nghĩa là gì?

Câu 3: Theo em, có những nguyên nhân nào khiến cho không ít loài vật đã hoặc đang đứng trước nguy cơ “tuyệt chủng”?

Câu 4: Em hãy đề xuất một số giải pháp để góp phần bảo vệ các loài động vật khỏi nguy cơ tuyệt chủng.

Gợi ý làm bài

Câu 1: Nội dung chính đoạn trích: Thực trạng đáng báo động về cuộc sống của động vật.

Câu 2:

- Các từ Hán Việt: *môi trường; chiếm lĩnh; nguy cơ; tuyệt chủng.*
- Nghĩa của từ “Tuyệt chủng”: bị mất hẳn nòi giống.

Câu 3: Những nguyên nhân nào khiến cho không ít loài vật đã hoặc đang đứng trước nguy cơ “tuyệt chủng”:

- Do con người chiếm lĩnh, phá hoại môi trường sống tự nhiên của động vật để canh tác, sản xuất.
- Do con người săn bắt trái phép, tàn sát các loài động vật hoang dã để mua bán, trao đổi vì lợi ích cá nhân.
- Do biến đổi khí hậu khiến các loài động vật không kịp thích nghi (mà nguyên nhân sâu sa gây biến đổi khí hậu phần lớn do hoạt động của con người)
- ...

Câu 4: Một số giải pháp để góp phần bảo vệ các loài động vật khỏi nguy cơ tuyệt chủng:

- + Đưa danh sách các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng vào Sách đỏ để bảo vệ.
- + Các cơ quan chính quyền có các văn bản nghiêm cấm không săn bắt giết hại động vật hoang dã; xử lí nghiêm các hành vi săn bắt, mua bán, trao đổi các động vật hoang dã.
- + Bảo vệ môi trường sống của chúng: kêu gọi trồng rừng để tạo môi trường sống tự nhiên cho động vật; xây dựng các khu dân cư, khu công nghiệp xa khu sinh sống của động vật.
- + Tuyên truyền mọi người về lợi ích của các loài động vật với cuộc sống con người.
- + Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, có chế độ bảo vệ các cá thể của những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.

...

ĐỀ ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN NGOÀI SGK

Đề số 03: Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

“...Tôi muốn trở lại với dòng hồi ức được khai mở ở đầu bài. Dù có ý định tốt đẹp, những người thân yêu của ta đôi lúc cũng không hẳn đúng khi ngăn cản, không để ta được sống với con người thực của mình. Ai cũng cần hoà nhập, nhưng sự hoà nhập có nhiều lối chứ không phải một. Mỗi người phải được tôn trọng, với tất cả những cái khác biệt vốn có. Sự độc đáo của từng cá nhân làm cho tập thể trở nên phong phú. Nếu chỉ ao ước được giống người khác, thì làm sao ta có hi vọng đóng góp cho tập thể, cho cộng đồng một cái gì đó của chính mình? Đòi hỏi chung sức chung lòng không có nghĩa là gạt bỏ cái riêng của từng người.

Càng lớn tôi càng hiểu nỗi lòng, mong ước của mẹ hơn. Tôi không còn cái cảm giác khó chịu nữa bởi đã nhận thức được rằng, những lời trách cứ mẹ dành cho tôi cũng có thể là câu mà bao người mẹ hiền trên đời đã nói với con. Tôi muốn đổi nội dung câu nói “Xem người ta kìa!” thành một lời khích lệ: Người ta đã khác, đã hay như thế, sao mình lại không khác, không hay theo cách của mình? Biết hoà đồng, gần gũi với mọi người, nhưng phải biết giữ gìn cái riêng và tôn trọng sự khác biệt. Chẳng phải vậy sao?

(Xem người ta kìa! – Lạc Thanh)

Câu 1. Các phương thức biểu đạt trong đoạn trích trên?

Câu 2. Theo tác giả, sự độc đáo của mỗi cá nhân có ý nghĩa gì đối với tập thể?

Câu 3. Em có đồng ý với quan điểm “Biết hoà đồng, gần gũi với mọi người, nhưng phải biết giữ gìn cái riêng và tôn trọng sự khác biệt” không? Tại sao

Câu 4. Thông điệp mà em rút ra cho mình qua đoạn trích?

Gợi ý làm bài

Câu 1. Các phương thức biểu đạt trong đoạn trích trên: Nghị luận, tự sự, biểu cảm.

Câu 2. Theo tác giả, sự độc đáo của mỗi cá nhân có ý nghĩa đối với tập thể là:

- làm cho tập thể trở nên phong phú
- để mỗi người đóng góp cho tập thể, cho cộng đồng một cái gì đó của chính mình

Câu 3.

Em hoàn toàn đồng ý với quan điểm này.

- Trong cuộc sống, mỗi người luôn cần học cách hòa đồng, gần gũi, thân thiện với mọi người. Điều này giúp chúng ta làm việc, hòa đồng với tập thể, với những người xung quanh mình, học hỏi và hòa hợp để cùng nhau phát triển và tiến bộ.

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- Đồng thời, chúng ta cũng cần học cách giữ lại cái tôi riêng biệt và trân trọng giá trị riêng của bản thân.
- Nhờ vậy, ta sẽ vừa hòa nhập được với cuộc sống mà vẫn giữ gìn được giá trị, cuộc sống tốt đẹp của chính bản thân mình. Tôn trọng sự khác biệt và tôn trọng chính bản thân mình sẽ là chìa khóa để đưa chúng ta đến được với hạnh phúc.

Câu 4. Thông điệp mà em rút ra cho mình qua đoạn trích:

Mỗi chúng ta cần biết hòa đồng, gần gũi mọi người, nhưng cũng phải biết giữ lấy cái riêng và tôn trọng sự khác biệt.

Đề số 04: Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu:

Mỗi chúng ta đều giống một đóa hoa. Có những bông hoa lớn và cũng có những bông hoa nhỏ, có những bông nở sớm và những bông nở muộn, có những đóa hoa rực rỡ sắc màu được bày bán ở những cửa hàng lớn, cũng có những đóa hoa đơn sắc kết thúc “đời hoa” bên vệ đường.

Sứ mệnh của hoa là nở. Cho dù không có những ưu thế để như nhiều loài hoa khác, cho dù được đặt ở bất cứ đâu, thì cũng hãy bừng nở rực rỡ, bung ra những nét đẹp mà chỉ riêng ta mới có thể mang đến cho đời.[...]

Hãy bung nở đóa hoa của riêng mình dù có được gieo mầm ở bất cứ đâu.

(Kazuko Watanabe, *Mình là năng việc của mình là chói chang*, Vũ Thùy Linh dịch, NXB Thế giới, 2018)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản.

Câu 2. Chỉ ra và nêu tác dụng của một phép tu từ được sử dụng trong câu văn: *Có những bông hoa lớn và cũng có những bông hoa nhỏ, có những bông nở sớm và những bông nở muộn, có những đóa hoa rực rỡ sắc màu được bày bán ở những cửa hàng lớn, cũng có những đóa hoa đơn sắc kết thúc “đời hoa” bên vệ đường.*

Câu 3. Em hiểu câu nói này như thế nào: *Hãy bung nở đóa hoa của riêng mình dù có được gieo mầm ở bất cứ đâu.*

Câu 4. Em có đồng tình với suy nghĩ của tác giả: *“Mỗi chúng ta đều giống một đóa hoa.”* không? Vì sao?

Gợi ý làm bài

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính của văn bản là nghị luận.

Câu 2. "Có những bông hoa lớn và cũng có những bông hoa nhỏ, có những bông nở sớm và những bông nở muộn, có những đóa hoa rực rỡ sắc màu được bày bán ở những cửa hàng lớn, cũng có những đóa hoa đơn sắc kết thúc "đời hoa" bên vệ đường."

Phép tu từ được sử dụng trong câu văn: điệp ngữ "Có những...cũng có những...".

Tác dụng: Nhấn mạnh những cuộc đời khác nhau của hoa.

Câu 3. Có thể hiểu câu *Hãy bung nở đóa hoa của riêng mình dù có được gieo mầm ở bất cứ đâu:*

Dù ta không có ưu thế được như nhiều người khác, cho dù ta sống trong hoàn cảnh nào thì cũng hãy bung nở rực rỡ, phô hết ra những nét đẹp mà chỉ riêng ta mới có thể mang đến cho đời, hãy luôn nuôi dưỡng tâm hồn con người và làm cho xã hội trở nên tốt đẹp hơn.

Câu 4. Em đồng tình với suy nghĩ của tác giả: "Mỗi chúng ta đều giống một đóa hoa".

Vì: - Mỗi người là một đóa hoa tuyệt vời trên thế giới này, tựa như mỗi một món quà độc đáo

- Mỗi người đều có năng lực và phẩm chất tốt đẹp riêng của mình để làm đẹp cho cuộc đời

DẠNG 2: VIẾT NGẮN

Đề bài: **Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 – 7 dòng) với một câu chủ đề: Chúng ta cần đối xử thân thiện với động vật.**

Gợi ý

Chúng ta cần đối xử thân thiện với động vật. Động vật có vai trò quan trọng không chỉ với đời sống con người mà còn đóng góp vào môi trường sinh thái. Hiện nay, số lượng các loài động vật đang ngày một giảm đi do những hành động săn bắn, tàn sát, phá hủy môi trường sống tự nhiên,... của chính con người. Vì vậy mỗi chúng ta cần yêu quý bảo vệ động vật như bảo vệ ngôi nhà chung của Trái đất bằng những việc làm cụ thể. Chúng ta cần gây dựng, tái tạo lại môi trường sống cho động vật, tham gia bảo vệ, trồng và chăm sóc cây xanh, không xả rác bừa bãi,... Nhà nước cần có những điều luật xử lý nghiêm các hành vi mua bán, săn bắt các loài động vật hoang dã, các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng. Hãy yêu quý động vật, đối xử thân thiện với chúng bởi động vật cũng có quyền được sống giống như con người.

BUỔI 2:

ÔN TẬP VĂN BẢN 2: KHAN HIẾM NƯỚC NGỌT (TRỊNH VĂN)

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Xuất xứ:

- Tác giả: Trịnh Văn
- Theo báo *Nhân dân*, số ra ngày 15/6/2003.

2. Phương thức biểu đạt chính: nghị luận

3. Vấn đề bàn luận: nước ngọt không phải vô tận, nước ngọt đang hết dần (vấn đề của văn bản nghị luận này thể hiện rõ ngay ở nhan đề)

4. Bố cục: 3 phần (theo phân chia ở SGK):

- **Phần 1:** Nêu vấn đề khan hiếm nước ngọt.
- **Phần 2:** Thực trạng - Nguyên nhân- Hậu quả của việc khan hiếm nước ngọt.
- **Phần 3:** Nêu quan điểm và giải pháp của việc khan hiếm nước ngọt.

5. Đặc sắc nội dung và nghệ thuật

*** Nghệ thuật:**

- Nêu lí lẽ và các bằng chứng phong phú, giàu sức thuyết phục.
- Kết hợp bằng chứng số liệu, đa dạng cả trong nước và trên thế giới tạo độ tin cậy, thuyết phục cao.

*** Nội dung:**

Khẳng định tầm quan trọng của nước ngọt và ý nghĩa của việc tiết kiệm nước ngọt.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH VĂN BẢN

1. Mở bài: Dẫn dắt, giới thiệu tác giả, văn bản và khái quát vấn đề nghị luận của văn bản.

Ví dụ:

Nước ngọt là tài sản chung của tất cả mọi người. Nước ngọt có vai trò quyết định đến sự sống của con người; tuy nhiên nguồn nước đó đang bị ô nhiễm. Văn bản “**Khan hiếm nước ngọt**” của tác giả Trịnh Văn đã giúp chúng ta hiểu rõ hơn về vấn đề này, từ đó giúp cho người đọc rút ra bài học về cách sử dụng nguồn nước ngọt hợp lí.

2. Thân bài

B1: Khái quát về văn bản

- Văn bản “Khan hiếm nước ngọt” của tác giả Trịnh Văn được in trên báo *Nhân dân*, số ra ngày 15/6/2003.

- Văn bản bày tỏ quan điểm của tác giả về nước ngọt không phải vô tận, nước ngọt đang hết dần. Nội dung đó được thể hiện ngay ở nhan đề văn bản và được làm sáng tỏ qua cách lập luận chặt chẽ với hệ thống lí lẽ và bằng chứng phong phú, thuyết phục.

B2: Phân tích cách lập luận của văn bản

***Phần 1: Nêu vấn đề nghị luận:**

- Tác phẩm viết về vấn đề báo động của việc khan hiếm nước ngọt hiện nay.

- Vấn đề được khái quát ở phần 1 của tác phẩm:

+ Người viết đưa ra nhận định : Bề mặt Trái Đất mênh mông là nước với đại dương bao quanh, sông ngòi chằng chịt, các hồ nằm sâu trong đất liền→ điều đó khiến nhiều người tin rằng không bao giờ thiếu nước.

+ Khẳng định đó là suy nghĩ sai lầm.

→ Cách đặt vấn đề ngắn gọn bằng thao tác bác bỏ, gây ấn tượng cho người đọc.

***Phần 2: Giải quyết vấn đề (Thực trạng – Nguyên nhân – Hậu quả)**

Người viết đưa ra các lí lẽ và bằng chứng về thực trạng, nguyên nhân, hậu quả của vấn đề khan hiếm nước ngọt:

- Thực trạng:

+ Theo Tổ chức Y tế thế giới, trên hành tinh có hơn 2 tỉ người thiếu nước ngọt.

+ Chẳng hạn vùng núi đá Đồng Văn, Hà Giang, bà con phải đi xa vài ba cây số lấy nước.

- Nguyên nhân:

+ Nước ngọt trên hành tinh hầu hết ở những nơi khó khai thác: Bắc Cực, Nam Cực, dãy Hi-ma-lay-a.

+ Con người làm ô nhiễm: rác thải, chất độc đổ thẳng xuống sông suối.

+ Cuộc sống con người ngày càng văn minh, tiên bộ, nhu cầu sử dụng nước tăng cao đi

đôi với sự gia tăng dân số dẫn đến tình trạng thiếu nước ngày càng nghiêm trọng. Chúng ta tốn từ 1000 đến 70000 nghìn tấn nước chỉ vì một tấn lương thực, thực phẩm.

+ Nguồn nước ngọt phân bố không đều, vấn đề khai thác khó khăn, tốn kém.

- Hậu quả:

+ Khó khăn trong sinh hoạt của người dân.

+ Đất đai sẽ khô cằn, cây cối, muôn vật không sống nổi nếu thiếu nước.

+ Muốn có nước sạch, hợp vệ sinh dùng rất tốn kém.

=> Ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và kinh tế nghiêm trọng đối với con người.

***Phần 3: Kết thúc vấn đề (Khẳng định và nêu giải pháp)**

- Khẳng định vấn đề:

+ Nước ngọt ngày càng khan hiếm

+ Chi phí để có nước sạch và hợp vệ sinh rất tốn kém.

- Nêu giải pháp:

+ Tăng cường khai thác nguồn nước ngọt.

+ Sử dụng hợp lí nguồn nước.

+ Tiết kiệm nguồn tài nguyên nước có sẵn trong tự nhiên.

- **Thái độ của người viết:** nêu vấn đề rất nghiêm túc; bộc lộ sự lo lắng, trăn trở về việc nước ngọt đang dần khan hiếm.

3. Kết bài

*** Nghệ thuật:**

- Nêu lí lẽ và các bằng chứng phong phú, giàu sức thuyết phục.

- Kết hợp bằng chứng số liệu, đa dạng cả trong nước và trên thế giới tạo độ tin cậy, thuyết phục cao.

*** Nội dung:**

Khẳng định tầm quan trọng của nước ngọt và ý nghĩa của việc tiết kiệm nước ngọt.

*** Rút ra bài học nhận thức:** Chúng ta ngày càng phải sử dụng một cách hợp lí, tiết

kiệm tài nguyên nước

III. LUYỆN ĐỀ

DẠNG 1: ĐỌC HIỂU

*GV hướng dẫn HS thực hành các đề đọc hiểu về văn bản “Khan hiếm nước ngọt” (Trịnh Văn):

Đề số 01: Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

(1) Nhìn vào bản đồ thế giới, đâu đâu ta cũng thấy mênh mông là nước. Đại dương bao quanh lục địa. Rồi mạng lưới sông ngòi chằng chịt. Lại có những hồ lớn nằm sâu trong đất liền lớn chẳng kém gì biển cả. Cảm giác đó khiến nhiều người trong chúng ta tin rằng, thiếu gì thì thiếu chứ con người và muôn loài trên quả đất không hao giờ thiếu nước. Xin được nói ngay rằng nghĩ như vậy là nhầm to.

(2) Đúng là hồ mặt quả đất mênh mông là nước, nhưng đó là nước mặn chứ đâu phải là nước ngọt, lại càng không phải là nước sạch mà con người và động vật, thực vật quanh ta có thể dùng được. Hai phần ba nước trên hành tinh mà chúng ta đang sống là nước mặn. Trong số nước ngọt còn lại thì hầu hết bị đóng băng ở Bắc Cực, Nam Cực và trên dãy núi Hi-ma-lay-a. Vậy thì con người chỉ có thể khai thác nước ngọt ở sông, suối, đầm, hồ và nguồn nước ngầm, số nước ngọt như vậy không phải là vô tận, cứ dùng hết lại có mà đang càng ngày càng bị nhiễm bẩn bởi chính con người. Đủ thứ rác thải, từ rác thải vô cơ, hữu cơ, những thứ rác có thể tiêu hủy được tới những thứ hàng chục năm sau chưa chắc đã phân hủy, cả những chất độc hại được vô tư ngấm xuống đất, thải ra sông suối. Như vậy là nguồn nước sạch lại càng khan hiếm hơn nữa.

(Trích “*Khan hiếm nước ngọt*”, Trịnh Văn, Báo Nhân dân, số ra ngày 15-6-2003)

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản.

Câu 2: Ý chính của đoạn (1) là gì? Cách nêu vấn đề của tác giả có gì đặc biệt?

Câu 3: Chỉ ra lí lẽ và các bằng chứng trong đoạn (2).

Câu 4: So với những gì em hiểu biết về nước, đoạn trích trên cho em hiểu thêm được những gì?

Gợi ý làm bài

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận

Câu 2:

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- Ý chính đoạn 1: Ý chính của phần mở đầu là khẳng định mọi người đang nghĩ sai rằng con người và muôn loài không bao giờ thiếu nước.
 - Mở đầu người viết đưa ra nhận định : Bề mặt Trái Đất mênh mông là nước với đại dương bao quanh, sông ngòi chằng chịt, các hồ nằm sâu trong đất liền, điều đó khiến nhiều người tin rằng không bao giờ thiếu nước. Sau đó, người viết khẳng định đó là suy nghĩ sai lầm.
- ➔ Cách đặt vấn đề ngắn gọn bằng thao tác bác bỏ, gây ấn tượng cho người đọc.

Câu 3: Lí lẽ và các bằng chứng trong đoạn (2):

- **Lí lẽ:** Bề mặt quả đất mênh mông là nước nhưng đó là nước mặn chứ không phải nhưng không phải nước ngọt, lại càng không phải là nước sạch mà con người và động vật, thực vật quanh ta có thể dùng được:

- Các bằng chứng:

+ Hầu hết trên hành tinh mà chúng ta sống là nước mặn, nước ngọt thì bị đóng băng ở Bắc Cực, Nam Cực, dãy Hi-ma-lay-a.

+ Số nước ngọt không phải vô tận, lại đang bị ô nhiễm do con người khai thác bừa bãi, xả bỏ rác thải, chất độc hại cứ vô tư ngấm xuống đất, thải ra sông suối khiến nguồn nước sạch lại ngày càng khan hiếm hơn nữa.

Câu 4:

So với những điều em biết về nước, đoạn trích cho em hiểu thêm về thực trạng của nguồn nước ngọt hiện nay:

- Không phải bất kì nguồn nước nào trên thế giới con người cũng dùng được. Chỉ có nguồn nước ngọt, sạch mới sử dụng được trong cuộc sống con người.

- Nguồn nước ngọt không phải vô tận, con người chỉ có thể khai thác nước ngọt ở sông, suối, đầm, hồ và nguồn nước ngầm.

- Nguồn nước ngọt đang ngày càng khan hiếm dần và ô nhiễm bởi hành động của con người.

Đề số 02: Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

(1) Theo Tổ chức Y tế thế giới, trên hành tinh đang có khoảng hơn hai tỉ người sống trong cảnh thiếu nước ngọt để dùng trong sinh hoạt hằng ngày. Cuộc sống ngày càng văn minh, tiến bộ, con người ngày càng sử dụng nước nhiều hơn cho mọi nhu cầu của mình, trong khi dân số thì ngày mỗi tăng lên. Người ta đã tính được những phép tính đơn giản rằng, để có một tấn ngũ

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

cốc cần phải sử dụng 1000 tấn nước, một tấn khoai tây cần từ 500 đến 1 500 tấn nước. Để có một tấn thịt gà ít nhất cũng phải dùng tới 3500 tấn nước, còn để có một tấn thịt bò thì số nước cần sử dụng còn ghê gớm hơn: từ 15 000 đến 70 000 tấn. Rồi còn bao thứ vật nuôi, cây trồng khác để phục vụ cho nhu cầu của con người, mà chả có thứ gì mà lại không cần có nước. Thiếu nước, đất đai sẽ khô cằn, cây cối, muôn vật không sống nổi.

(2) Trong khi đó, nguồn nước ngọt lại phân bố rất không đều, có nơi lúc nào cũng ngập nước, nơi lại rất khan hiếm. Ở nhiều nơi, chẳng hạn vùng núi đá Đồng Văn, Hà Giang, để có chút nước ngọt, bà con ta phải đi xa vài cây số để lấy nước. Các nhà khoa học mới phát hiện ra rằng ở vùng núi đá này, đang có nguồn nước ngầm chảy sâu dưới lòng đất. Để có thể khai thác được nguồn nước này cũng gian khổ và tốn kém vì khắp mọi nơi đều trập trùng núi đá. [...]

(Trích “***Khan hiếm nước ngọt***”, Trịnh Văn, Báo Nhân dân, số ra ngày 15-6-2003)

Câu 1: Trong đoạn trích, tác giả đã đưa ra những lí do nào khiến nước ngọt ngày càng khan hiếm?

Câu 2: Theo tác giả, hậu quả của việc thiếu nước ngọt là gì?

Câu 3: Việc tác giả đưa ra các bằng chứng về mức độ tiêu thụ nước để sản xuất ra các loại ngũ cốc, khoai tây, thịt gà, thịt bò,... ở đoạn (1) có tác dụng gì?

Câu 4: Qua đoạn trích Đọc hiểu, em rút ra cho mình bài học gì?

Gợi ý trả lời

Câu 1: Những lí do nào khiến nước ngọt ngày càng khan hiếm:

- Cuộc sống ngày càng văn minh, tiến bộ, con người ngày càng sử dụng nhiều nước hơn cho mọi nhu cầu của mình.
- Nước ngọt phân bố không nhiều có nơi lúc nào cũng ngập nước, nơi lại khan hiếm

Câu 2:

Theo tác giả, hậu quả của việc thiếu nước ngọt là: *Thiếu nước, đất đai sẽ khô cằn, cây cối, muôn vật không sống nổi.*

Câu 3:

Việc tác giả đưa ra các bằng chứng về mức độ tiêu thụ nước để sản xuất ra các loại ngũ cốc, khoai tây, thịt gà, thịt bò,... ở đoạn (1) có tác dụng:

- Khẳng định, nhấn mạnh lí lẽ con người ngày càng sử dụng nhiều nước hơn cho mọi nhu cầu của mình trong cuộc sống ngày càng văn minh, tiến bộ.

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- Từ đó khuyên con người cần phải biết cách sử dụng hợp lí, tiết kiệm nguồn nước ngọt không phải vô tận.
- Các bằng chứng số liệu này làm tăng thêm sức thuyết phục cho lập luận.

Câu 4: Bài học rút ra cho bản thân:

-Nước không phải vô tận, sẽ bị cạn kiệt nếu con người không biết cách dùng tiết kiệm, hợp lí.

-Nguồn nước ô nhiễm sẽ gây hậu quả vô cùng nghiêm trọng cho con người, do đó con người cần phải có biện pháp để bảo vệ nguồn nước, xử lí nghiêm các hành vi làm ô nhiễm môi trường nước,...

ĐỀ ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI NGOÀI SGK:

Đề số 03: Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

Khi còn là học sinh trung học, một trong những giáo viên của tôi đã giao cho cả lớp một bài tập mà chúng tôi buộc phải hoàn thành trong 24 tiếng đồng hồ. Bài tập là trong suốt 24 tiếng đồng hồ chúng tôi phải cố gắng phải trở nên khác biệt. Theo lời giáo viên, mục đích của bài tập là tạo cơ hội để chúng tôi bộc lộ một phiên bản chân thật hơn về bản thân trước những người xung quanh. Quy định duy nhất là chúng tôi không được làm bất cứ điều gì gây hại, làm phiền người khác, hoặc vi phạm nội quy nhà trường.

[...]Điều tôi học từ bài tập này là: sự khác biệt chia làm hai loại. Một loại khác biệt vô nghĩa và một loại khác biệt có nghĩa. Tôi quyết định mặc bộ đồ quái dị đến trường, tôi biết rằng mình không phải là người duy nhất, nhưng tôi đã chọn trò đơn giản nhất vì không quan tâm tìm kiếm một thứ gì ý nghĩa hơn. Và thành thật mà nói, tôi đoán rằng mình thật sự chẳng hề cố tỏ ra khác biệt, hoặc nếu có, tôi chỉ chọn loại khác biệt vô nghĩa. Về vấn đề này, tôi cũng chẳng đơn độc, đa số chúng tôi đều chọn loại vô nghĩa.

Chỉ có J là ngoại lệ. Trong 24 tiếng đồng hồ đó, cái nhìn của tôi về J đã hoàn toàn thay đổi; tất cả chúng tôi đều nhận ra điều đó. Tôi không rõ tại sao cậu lại làm thế; có lẽ cậu thực sự có điều gì đó muốn nhắn nhủ với chúng tôi. Bất kể vì lí do gì, J là người duy nhất chọn loại khác biệt có ý nghĩa. Kết quả là vào cuối buổi học hôm đó, tôi cảm giác rằng không một ai trong chúng tôi là không nể phục cậu.

(Giọng-mi Mun, Khác biệt- thoát khỏi bầy đàn cạnh tranh)

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính nào được dùng trong đoạn trích?

Câu 2. Do đâu mà số đông thường thể hiện sự khác biệt vô nghĩa?

Câu 3. Muốn tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa, con người cần có những năng lực và phẩm chất gì?

Câu 4.Theo em, bài học về sự khác biệt được rút ra từ văn bản này có phải chỉ có giá trị đối với tuổi học sinh không? Vì sao?

Gợi ý trả lời

Câu 1. Phương thức biểu đạt chính: nghị luận

Câu 2. *Số đông thường thể hiện sự khác biệt vô nghĩa là do:* Sự khác biệt vô nghĩa là sự khác biệt bề ngoài, có tính chất dễ dãi, không cần huy động khả năng đặc biệt gì. Đó có thể là cách ăn mặc, kiểu tóc, động tác lạ mắt, sự sôi động ồn ào gây chú ý... Vì dễ, ai muốn đều có thể bắt chước

Câu 3. Muốn tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa, con người cần có những năng lực và phẩm chất: con người cần có trí tuệ, biết nhận thức về các giá trị, phải có các năng lực cần thiết, có bản lĩnh, sự tự tin... Những phẩm chất ấy không phải ai muốn là cũng có được.

Câu 4.Theo em, bài học về sự khác biệt được rút ra từ văn bản này không chỉ có giá trị đối với tuổi học sinh. Vì:

- + Những người non trẻ mới tìm cách thể hiện bằng những trò lố, những hành vi kì quặc như thế
- + Tuy nhiên, không riêng gì các bạn trẻ, mà cả những người trưởng thành nhiều khi còn chưa nhận thức đầy đủ về sự khác biệt vô nghĩa và có nghĩa trong khi sự khác biệt là phương châm sống là đòi hỏi bức thiết của con người
- + Bài học rút ra có giá trị đối với bất cứ ai.

Đề số 04:

Đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu ở bên dưới:

“Mới đây, các giáo sư tâm lý học ở trường Đại học York và Toronto (Canada) đã tìm ra những bằng chứng để chứng minh rằng: Đọc sách văn học thực sự giúp con người trở nên thông minh và tốt tính hơn.

Những nghiên cứu của các giáo sư đã cho thấy những người thường xuyên đọc sách văn học thường có khả năng thấu hiểu, cảm thông và nhìn nhận sự việc từ nhiều góc độ. Ngược lại, những cá nhân có khả năng thấu cảm tốt cũng thường lựa chọn sách văn học để đọc.

Sau khi đã tìm thấy mối liên hệ hai chiều ở đối tượng độc giả là người lớn, các nhà nghiên cứu tiếp tục tiến hành với trẻ nhỏ và nhận thấy những điều thú vị, rằng những trẻ được đọc nhiều sách truyện thường có cách ứng xử ôn hòa, thân thiện hơn, thậm chí trở thành đứa trẻ được yêu mến nhất trong nhóm bạn.

Trích *Đọc sách văn học giúp chúng ta thông minh hơn,*
Theo <http://dantri.com.vn> ngày 12/8/2016)

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính của đoạn trích trên?

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

Câu 2: Trong đoạn trích trên, theo nghiên cứu của các giáo sư tâm lý học, việc đọc sách văn học có tác dụng gì với con người?

Câu 3: Em có nhận xét gì về văn hóa đọc sách của giới trẻ Việt Nam trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay?

Câu 4: Hãy kể tên một tác phẩm văn học mà em thích? Viết 5 đến 7 câu văn chia sẻ về tác dụng của tác phẩm văn học đó đối với bản thân em?

GỢI Ý:

Câu 1: Nghị luận.

Câu 2: Việc đọc sách có tác dụng sau:

- Đọc sách văn học thực sự giúp con người trở nên thông minh và tốt tính hơn.
- Đọc sách văn học thường có khả năng thấu hiểu, cảm thông và nhìn nhận sự việc từ nhiều góc độ.
- Đọc nhiều sách truyện thường có cách ứng xử ôn hòa, thân thiện hơn, thậm chí trở thành đứa trẻ được yêu mến nhất trong nhóm bạn.

Câu 3: Trong thời đại bùng nổ công nghệ thông tin hiện nay:

- Giới trẻ hiện nay thờ ơ với việc đọc sách. Chưa có thói quen đọc sách, không dành thời gian để đọc sách.
- Giới trẻ không mặn mà với các loại sách văn học .
- Một số ít đọc theo phong trào ,chưa xác định được mục đích của việc đọc sách

Giới trẻ ngày nay thờ ơ hững hờ với văn hóa đọc vì điện thoại vì mạng internet.Nói cách khác văn hóa đọc của giới trẻ

Câu 4:

- Tên tác phẩm, tác giả
- Vì sao thích?
- Tác dụng của tác phẩm văn học đó đối với bản thân em:
 - Tác dụng về cung cấp tri thức, hiểu biết.
 - Bồi dưỡng tâm hồn, rèn giũa nhân cách đạo đức.
 - Rèn luyện ngôn ngữ, thấy được vẻ đẹp của ngôn ngữ.
 - Nâng cao kỹ năng sống.

Đề số 05:

Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4:

Bạn có thể không thông minh bẩm sinh nhưng bạn luôn chuyên cần và vượt qua bản thân từng ngày một. Bạn có thể không hát hay nhưng bạn là người không bao giờ trễ hẹn. Bạn không là người giỏi thể thao nhưng bạn có nụ cười ấm áp. Bạn không có gương mặt xinh đẹp nhưng bạn rất giỏi thắt cà vạt cho ba và nấu ăn rất ngon. Chắc chắn, mỗi một người trong

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

chúng ta đều được sinh ra với những giá trị có sẵn. Và chính bạn, hơn ai hết, trước ai hết, phải biết mình, phải nhận ra những giá trị đó.

(Trích *Bản thân chúng ta là giá trị có sẵn* - Phạm Lữ Ân, *Nếu biết trăm năm là hữu hạn*, NXB Hội Nhà văn, 2012, tr.24)

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính của đoạn trích.

Câu 2: Xác định câu chủ đề của đoạn văn trên.

Câu 3a: Chỉ ra và nêu tác dụng của phép điệp trong đoạn văn trên.

Câu 3b: Chỉ ra điểm giống nhau về cách lập luận trong 4 câu đầu của đoạn trích.

Câu 4: Giá trị có sẵn của em là gì? Giá trị ấy có ý nghĩa như thế nào đối với em?

Gợi ý trả lời

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính: Nghị luận

Câu 2: Câu chủ đề : *Chắc chắn mỗi một người trong chúng ta đều được sinh ra với những giá trị có sẵn.*

Câu 3a:

- Phép điệp cấu trúc: *Bạn có thể không ...nhưng...*

- Tác dụng :

+ Nhấn mạnh mỗi con người trong chúng ta đều có những giá trị riêng và chính bản thân chúng ta cần biết trân trọng những giá trị của mình và cố gắng phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu để hoàn thiện bản thân mình hơn.

+ Tạo sự liên kết và giọng điệu tranh luận cho đoạn văn.

Câu 3b:

Điểm giống nhau về cách lập luận: lập luận theo hình thức đưa ra giả định về sự không có mặt của yếu tố thứ nhất để từ đó khẳng định, nhấn mạnh sự có mặt mang tính chất thay thế của yếu tố thứ hai.

Câu 4: HS nêu quan điểm của bản thân.

Có thể nêu:

- Giá trị của bản thân mình:

+ Giữ đúng lời hứa với mọi xung quanh

+ Biết đối nhân xử thế, hoà đồng với mọi người xung quanh.

+ Có lòng tự trọng ,đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau.

+ Có trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội.

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

+ Biết tha thứ lỗi lầm người khác.

...

- Những giá trị sẵn có đó làm nên giá trị của con người em, giúp em được mọi người yêu quý, tôn trọng, là nền móng vững chắc cho thành công sau này.

DẠNG 2: VIẾT NGẮN

Đề 01: Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 5 – 7 dòng) với câu chủ đề: *Chúng ta cần sử dụng nước ngọt một cách hợp lí, tiết kiệm.*

Gợi ý

Chúng ta cần sử dụng nước ngọt một cách hợp lí, tiết kiệm. Nước ngọt là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quan trọng với cuộc sống con người. Nước cần thiết cho mọi hoạt động sản xuất, sinh hoạt của con người. Thử tưởng tượng ra viễn cảnh cuộc sống con người sẽ ra sao nếu thiếu nước ngọt? Muôn loài sẽ không thể sống nổi, trong đó có con người. Thật đáng buồn khi chỉ vì những hành động vô ý thức của một bộ phận người như xả rác, nước thải làm ô nhiễm nguồn nước, sử dụng lãng phí nước ngọt,... mà con người đang đứng trên nguy cơ khan hiếm nguồn nước ngọt sạch một cách trầm trọng. Vì vậy, sử dụng nước hợp lí, tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước khỏi ô nhiễm là chung tay bảo đảm cuộc sống của con người, bảo vệ Trái Đất khỏi nguy cơ diệt vong.

Đề 02: Viết đoạn văn ngắn khoảng 8 – 10 dòng về chủ đề môi trường, trong đó có sử dụng thành ngữ “*như nhiều như nước*”.

Gợi ý

Các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt do con người khai thác quá mức: các rừng cây, các động vật, thực vật quý hiếm, các mỏ khoáng sản, các nguồn nước, dầu, khí... Ngay cả tài nguyên nước tưởng chừng như vô tận bởi ai cũng luôn cho rằng “**như nhiều như nước**” nhưng hiện nay nguồn nước ngọt cũng đang dần khan hiếm. Hậu quả của những hành động của con người còn làm cho môi trường - không gian sống chung đang ngày càng bị xuống cấp trầm trọng bởi rác thải mà con người thải ra mỗi ngày. Hàng triệu tấn rác thải nhựa, nilon bị ném xuống những dòng sông, xuống biển, gây ra những hậu quả vô cùng nghiêm trọng. Ôi, còn đâu một hành tinh xanh đẹp đẽ nữa! Con người ơi, phải chăng chúng ta nên hành động ngay để giữ gìn một hành tinh xanh của con cháu của chúng ta?

Buổi 3:

**ÔN TẬP VĂN BẢN 3: TẠI SAO NÊN CÓ VẬT NUÔI TRONG NHÀ?
(Theo THUYỀN DƯƠNG)**

I. TÌM HIỂU CHUNG

1. Xuất xứ:

- Tác giả: Thuý Dương.

- Theo *Tri thức trẻ* - Báo điện tử Tổ quốc.

2. Phương thức biểu đạt chính: nghị luận

3. Vấn đề bàn luận: Các lí do cần có một vật nuôi trong nhà.

4. Bố cục: 3 phần (theo phân chia ở SGK):

- **Phần 1: Đoạn mở đầu:** Từ đầu đến “...cho trẻ nuôi một con vật trong nhà”: Dẫn dắt và nêu vấn đề sự cần thiết của việc trẻ nên có một con vật nuôi của mình trong nhà.

- **Phần 2:** (9 đoạn giữa) Giải quyết vấn đề: Đưa ra 9 lợi ích - 9 lí do mà trẻ nên có một vật nuôi trong nhà.

→ Các lí do đều được in đậm để người đọc dễ nhận biết, theo dõi.

- **Phần 3:** Đoạn kết: khẳng định lại vấn đề

5. Đặc sắc về nội dung và nghệ thuật:

*Nghệ thuật:

- Lập luận chặt chẽ

- Hệ thống lí lẽ và các bằng chứng phong phú, giàu sức thuyết phục.

- Cách trình bày rõ ràng các tiểu mục, dễ nắm bắt nội dung văn bản.

* Nội dung:

Văn bản nêu những lợi ích của việc nuôi một thú cưng trong nhà. Từ đó đồng tình với quan điểm nên nuôi một con vật khi nhà có trẻ con.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN TÍCH VĂN BẢN

1. Mở bài: Dẫn dắt, giới thiệu tác giả, văn bản và khái quát vấn đề nghị luận của văn bản.

Ví dụ:

Các vật nuôi trong nhà vốn là những người bạn nhỏ của mỗi gia đình. Những thú nuôi trong nhà đã nuôi dưỡng biết bao tâm hồn trẻ thơ, đã vẽ nên những bức tranh kí ức thời thơ

ấu thật tươi đẹp. Văn bản **“Tại sao nên có vật nuôi trong nhà?”** của tác giả Thuỳ Dương đã giúp người đọc hiểu được lí do vì sao mỗi gia đình nên có một vật nuôi trong nhà.

2. Thân bài

B1: Khái quát về văn bản

- Văn bản **“Tại sao nên có vật nuôi trong nhà?”** của tác giả Thuỳ Dương được tổng hợp trên mục *Tri thức trẻ* - Báo điện tử Tổ quốc.

- Văn bản bày tỏ quan điểm của tác giả về những lợi ích của việc nuôi một thú cưng trong nhà. Nội dung đó được làm sáng tỏ qua cách lập luận chặt chẽ với hệ thống lí lẽ và bằng chứng phong phú, thuyết phục.

B2: Phân tích cách lập luận của văn bản

***Phần 1: Nêu vấn đề nghị luận:**

- Dẫn dắt bằng cách đưa ra quan điểm : *Trẻ lớn lên cùng những con thú cưng của mình có tốt hay không?*

- Nêu vấn đề nghị luận: *Trẻ nên có một con vật nuôi của mình.*

→ Cách đặt vấn đề ngắn gọn, đi thẳng vào vấn đề.

***Phần 2: Giải quyết vấn đề : Đưa ra các lợi ích của việc nuôi thú cưng**

Người viết đưa ra các lí lẽ và bằng chứng về các lợi ích của việc nuôi thú cưng trong nhà:

- Phát triển ý thức:

+ Phát triển ý thức trách nhiệm và chăm sóc cho người khác.

+ Học cách cảm thông và lòng trắc ẩn.

→ Tạo cơ hội tự chăm sóc bản thân tốt hơn.

- **Bồi dưỡng sự tự tin:** Chăm sóc tốt con vật giúp trẻ thấy bản thân mình tốt hơn. → Lòng tự trọng được vun đắp, thấy tự hào về thành tích của mình.

- Vui chơi và luyện tập:

+ Vận động trong hoạt động luyện tập, vui đùa với thú cưng.

+ Dành nhiều thời gian ngoài trời tốt cho con người: ánh nắng, không khí trong lành.

+ Giúp trẻ áp dụng hiểu biết về vận động để có sức khỏe cho bản thân.

- **Bình tĩnh:** Vật nuôi mang cảm giác yên bình và luôn dành cho con người tình yêu vô điều kiện.

- **Giảm stress:**

+ Cử chỉ, hành động của động vật mang lại cảm giác an toàn cho trẻ.

+ Chúng mang lại sự yên tĩnh cho những người cảm thấy bối rối và căng thẳng.

- **Cải thiện kỹ năng đọc:**

+ Trẻ thích đọc to câu chuyện cho thú cưng hơn.

+ Giúp rèn luyện về kỹ năng đọc trôi chảy và tốt khi trẻ có thể nghe âm thanh của chính mình.

- **Tìm hiểu về hậu quả:** Khi các thú cưng không được chăm sóc tốt, kết quả thấy rõ ràng.

- **Học cách cam kết:**

+ Nuôi thú cưng là cam kết hoàn toàn và không được coi là công việc làm thêm.

+ Giúp trẻ học cách cam kết và tuân theo cam kết.

- **Kỉ luật:**

+ Huấn luyện thú cưng và dạy nó cách nghe lời.

+ Nuôi chó sẽ giúp trẻ học và rèn luyện tính rèn luyện.

➔**Nhận xét:**

- Người viết khẳng định lợi ích, tầm quan trọng của việc nuôi một con vật trong nhà sẽ giúp trẻ học được nhiều kỹ năng sống cũng như cải thiện đời sống tinh thần.

- Hệ thống lí lẽ đa dạng, bằng chứng thuyết phục, phù hợp với mục đích tác giả nhằm thuyết phục mọi người nên có vật nuôi trong nhà.

- Cách trình bày: các lí lẽ được đặt ngay đầu đoạn và được in đậm rõ ràng giúp người đọc dễ nắm bắt thông tin chính.

***Phần 3: Kết thúc vấn đề**

- Bày tỏ thái độ đồng tình với việc nên có vật nuôi trong nhà.

- Khẳng định một lần nữa những lợi ích của việc nuôi một con vật:

+ Giúp trẻ học nhiều kỹ năng sống.

- + Cải thiện đời sống tinh thần.
- + Có thêm một "người bạn" chia sẻ thời thơ ấu.

3. Kết bài

***Nghệ thuật:**

- Lập luận chặt chẽ
- Hệ thống lí lẽ và các bằng chứng phong phú, giàu sức thuyết phục.
- Cách trình bày rõ ràng các tiểu mục, dễ nắm bắt nội dung văn bản.

*** Nội dung:**

Văn bản nêu những lợi ích của việc nuôi một thú cưng trong nhà. Từ đó đồng tình với quan điểm nên nuôi một con vật khi nhà có trẻ con.

*** Rút ra bài học nhận thức:** Chúng ta cần học cách đối xử thân thiện với với động vật, đặc biệt là các vật nuôi trong nhà.

III. LUYỆN ĐỀ

DẠNG 1: ĐỌC HIỂU

GV hướng dẫn HS thực hành các đề đọc hiểu về văn bản “Tại sao nên có vật nuôi trong nhà?” (Thùy Dương):

Đề số 01: Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

Trong vài thập kỉ qua, đã có rất nhiều cuộc tranh cãi xoay quanh vấn đề: Trẻ lớn lên cũng những con thú cưng của mình có tốt hay không? Nhiều ý kiến cho rằng trẻ nên có một con vật nuôi của mình. Dưới đây là những lí do đáng để bạn đồng ý cho trẻ nuôi một con vật trong nhà:

Phát triển ý thức: Khi nuôi một thú cưng, trẻ sẽ phát triển ý thức trách nhiệm và chăm sóc cho người khác. Các con vật nuôi luôn luôn cần sự chăm sóc và quan tâm. Chúng phụ thuộc vào người cho ăn, chăm sóc và huấn luyện. Trẻ nuôi thú cưng sẽ thường xuyên học được cách cảm thông và lòng trắc ẩn. Học cách có trách nhiệm với người khác sẽ tạo cơ hội cho những đứa trẻ biết tự chăm sóc bản thân mình tốt hơn. [...]

Giảm stress: Cùng với việc mang lại sự bình yên cho những đứa trẻ, loài vật cũng tỏ ra thật tuyệt vời khi có thể làm giảm stress. Cử chỉ âu yếm, vuốt ve của những chú chó, có thể

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

mang đến cảm giác an toàn cho lũ trẻ. Những con vật nuôi như những người biết lắng nghe và không bao giờ nói lại. Chúng cũng không bao giờ cố gắng đưa ra những lời khuyên khi người ta không muốn nghe. Chúng đơn giản ở đó như một sự yên tĩnh dành cho những người đang cảm thấy bối rối và căng thẳng. Loài mèo có thể giúp làm giảm căng thẳng và mệt mỏi cho con người. Khi chúng cọ vào người bạn, lớp lông mềm mượt cũng với những tiếng “grừ, grừ” sẽ mang đến cho bạn một cảm giác thật bình yên. [...]

(Trích “**Tại sao nên có vật nuôi trong nhà?**” – Thủy Dương)

Câu 1. Cách trình bày của đoạn trích trên có gì đáng chú ý?

Câu 2. Chỉ ra lí lẽ và bằng chứng trong đoạn văn 3 “Giảm stress”.

Câu 3. Qua đoạn trích, em thấy tác giả đồng tình hay phản đối việc nuôi vật nuôi trong nhà? Dựa vào đâu em nhận ra điều đó?

Câu 4. Nhiều bạn trẻ ngày nay học theo trào lưu nuôi thú cưng trong nhà, nhưng chỉ là thú vui nhất thời, sau đó chán nản, nhiều người không chăm sóc, ngược đãi vật nuôi, thậm chí có bạn trẻ còn vứt con vật từng là ‘thú cưng’ ra đường. Em có suy nghĩ gì về sự việc này?

Gợi ý trả lời:

Câu 1. Cách trình bày đáng chú ý ở chỗ: các luận điểm dùng để chứng minh vấn đề nghị luận được đề ngay đầu đoạn văn và được in đậm rõ ràng → Giúp cho người đọc dễ nắm bắt được các ý chính hơn.

Câu 2. Lí lẽ và bằng chứng trong đoạn 3 “**Giảm stress:**”

- Loài vật cũng tỏ ra thật tuyệt vời khi có thể làm giảm stress
- + Cử chỉ âu yếm, vuốt ve những chú chó có thể mang đến cảm giác an toàn cho lũ trẻ
- Những con vật nuôi như những người biết lắng nghe và không bao giờ nói lại.
 - + Loài mèo có thể giúp làm giảm căng thẳng và mệt mỏi cho con người
 - + Khi chúng cọ vào người bạn, lớp lông mềm mượt cùng với tiếng : " grừ, grừ" sẽ mang đến cho bạn một cảm giác thật bình yên

Câu 3: Qua văn bản, em thấy tác giả đồng tình việc nuôi động vật. Vì ngay ở phần đầu đoạn trích, tác giả đã khẳng định sẽ đưa ra các lí do đáng để bạn đồng ý cho trẻ nuôi một con vật

trong nhà. Các luận điểm tiếp theo, người viết đưa ra các lí lẽ và dẫn chứng đều khẳng định lợi ích mà vật nuôi đem lại cho trẻ.

Câu 4.

- Chúng ta không nên chạy theo trào lưu nuôi thú cưng nếu bản thân thấy mình không đủ sự kiên nhẫn, trách nhiệm, không đủ thời gian để chăm sóc chúng. Chúng ta trước khi quyết định nuôi một em thú cưng cần xác định rõ việc nuôi thú cưng để tạo ra niềm vui cho cuộc sống, chứ đừng biến vật nuôi trở thành gánh nặng của bản thân.
- Khi đã xác định nuôi thú cưng thì phải có trách nhiệm đến cùng, yêu quý, đối xử thân thiện, bảo vệ chúng; tuyệt đối không ngược đãi, tàn sát chúng.

Đề đọc hiểu văn bản văn nghị luận ngoài SGK:

Đề số 02: Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

“Bạn đã bao giờ cười chê một người có khiếm khuyết chưa? Bất cứ ai được hỏi như thế, hẳn chẳng dám trả lời rằng chưa. Chê bai người khác là một nhược điểm phổ biến trong tính cách con người. Tuy nhiên, đây không phải là điều quá nghiêm trọng, và càng không phải là “căn bệnh” hết cách chữa. Lòng nhân ái, sự cảm thông, ấy là phương thuốc hữu hiệu để trị căn bệnh này. Thật vậy, khi mà khả năng yêu thương, đồng cảm, chia sẻ đối với người khác dần dần được bồi đắp trong ta, khi ta biết đặt mình vào hoàn cảnh người khác để nghĩ suy và thức tỉnh, thì lúc ấy, tiếng cười ngạo mạn vô lối sẽ không có lí do gì để bật ra.”

(Trích *Tiếng cười không muốn nghe*, Minh Đăng)

Câu 1. Câu thứ nhất và câu thứ hai trong đoạn có quan hệ như thế nào về ý nghĩa?

Câu 2. Ở đoạn trích trên, người viết chủ yếu dùng lí lẽ hay bằng chứng để bàn luận về vấn đề?

Câu 3. Em hiểu như thế nào về câu “Chê bai người khác là một nhược điểm phổ biến trong tính cách con người”? Câu này có ý nghĩa gì với mỗi cá nhân?

Câu 4. Vì sao người viết cho rằng cười nhạo người khác không phải là điều quá nghiêm trọng và càng không phải là “căn bệnh” hết cách chữa?

Câu 5. Theo tác giả, phương thuốc” hữu hiệu để trị “căn bệnh” cười nhạo người khác là gì? Hãy nêu ý kiến của em về “phương thuốc” đó.

Gợi ý trả lời

Câu 1. Câu thứ nhất là một câu hỏi. Câu thứ hai trả lời cho câu hỏi đó.

Câu 2. Ở đoạn trích, người viết chủ yếu dùng lí lẽ để bàn luận về vấn đề.

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

Câu 3. Câu “Chê bai người khác là một nhược điểm phổ biến trong tính cách con người” có nghĩa: trên đời này, hầu như ai cũng đã từng cười cợt, chê bai người khác. Mỗi cá nhân cần biết đó là biểu hiện không tốt, cần phải tránh.

Câu 4. Cười nhạo người khác tuy là một nhược điểm của con người, nhưng điều đó chưa tệ hại bằng những thói xấu khác như sự bất nhân, độc ác, tàn nhẫn,...

Ở phần sau của đoạn, người viết đã chỉ ra cách chữa “căn bệnh” này.

Câu 5. Yêu thương, đồng cảm, chia sẻ đối với người khác, đặt mình vào hoàn cảnh người khác để nghĩ suy và thức tỉnh, đó là “phương thuốc” mà người viết đề xuất nhằm trị “căn bệnh” cười nhạo. Bên cạnh “phương thuốc” này, có thể còn có những cách khác, chẳng hạn: phát huy vai trò của giáo dục gia đình và giáo dục nhà trường, xây dựng quan hệ thân tình gắn bó giữa các thành viên trong tập thể, cộng đồng,.... Tóm lại, tùy từng trường hợp cụ thể để chọn cách

“chữa trị” phù hợp.

Đề số 03:

Đọc văn bản và thực hiện các yêu cầu từ câu 1 đến câu 4:

“Trong cuộc sống, giữa người này với người kia không chỉ có sự khác biệt mà còn có những nét gần gũi, tương đồng. Bên cạnh sự tương đồng về đặc điểm sinh lí (đói cần phải ăn, khát cần phải uống,...), con người còn có những điểm giống nhau về tâm lí, về tinh thần. Sinh ra trên đời, có ai không muốn khoẻ mạnh, thông minh? Có ai không muốn cuộc đời hạnh phúc và sự nghiệp thành công? Có ai không thích cái đẹp? Có ai không muốn được tôn trọng?...”

Tuy nhiên, những khao khát chính đáng ấy không phải bao giờ cũng được thoả mãn. Thực tế, có nhiều người rơi vào hoàn cảnh bất hạnh. Ốm đau, mất việc, thiếu thốn, thất bại,... là những điều từng xảy ra đối với bao người xung quanh ta. Hễ ai lâm vào cảnh ngộ như thế cũng sẽ cảm thấy khốn khổ và muốn được sẻ chia, đồng cảm, cần được giúp đỡ về vật chất và tinh thần.”

(Theo Phan Huy Dũng (Chủ biên), **Để làm tốt bài thi môn Ngữ văn kì thi trung học phổ thông quốc gia - phần nghị luận xã hội**, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2016, tr. 93)

Câu 1. Những dấu hiệu nào giúp em nhận biết tính chất nghị luận trong đoạn trích trên?

Câu 2. Vấn đề gì được tập trung bàn luận trong đoạn trích?

Câu 3. Theo tác giả, con người có sự tương đồng về những mặt nào? Sự tương đồng về mặt nào mới là quan trọng?

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

Câu 4. Khi nêu vấn đề: “Trong cuộc sống, giữa người này với người kia không chỉ có sự khác biệt mà còn có những nét gần gũi, tương đồng”, người viết dùng lí lẽ để nêu ý kiến. Ý kiến đó có sức thuyết phục không?

Câu 5. Đọc đoạn trích, em rút ra được điều gì giúp bản thân biết ứng xử đúng đắn trong cuộc sống?

Gợi ý trả lời

Câu 1. Đoạn trích nêu lên vấn đề để bàn luận, có sử dụng lí lẽ và bằng chứng để làm rõ vấn đề. Đó là những dấu hiệu cho thấy tính chất nghị luận trong đoạn trích.

Câu 2. Sự tương đồng, gần gũi giữa con người với nhau là vấn đề được tập trung bàn luận trong đoạn trích.

Câu 3. Theo tác giả, con người có sự tương đồng về mặt sinh lí và mặt tâm lí, tinh thần. Sự tương đồng về tâm lí, tinh thần mới là điều quan trọng, cần bàn.

Câu 4. Khi nêu vấn đề: “Trong cuộc sống, giữa người này với người kia không chỉ có sự khác biệt mà còn có những nét gần gũi, tương đồng”, người viết đã dùng lí lẽ: hễ là con người, ai cũng muốn khoẻ mạnh, thông minh, hạnh phúc, thành công, được người khác tôn trọng. Lí lẽ này rất có sức thuyết phục, không dễ bác bỏ.

Câu 5. Em có thể tự rút ra bài học ứng xử cho riêng mình, trong đó, quan trọng nhất là phải biết chia sẻ, cảm thông với người khác.

ÔN TẬP TIẾNG VIỆT:

TỪ HÁN VIỆT, VĂN BẢN VÀ ĐOẠN VĂN

✪ NHẮC LẠI LÍ THUYẾT:

1. Từ Hán Việt

- **Từ Hán Việt** là những từ mà tiếng Việt mượn từ tiếng Hán (tiếng Trung Quốc) được đọc theo cách đọc Hán Việt.

Ví dụ: *sơn hà, quốc gia, vĩ đại, nhân ái,...*

- Các yếu tố cấu tạo từ Hán Việt thường không có khả năng dùng như một từ đơn để tạo câu như các yếu tố thuần Việt cùng nghĩa.

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- Từ Hán Việt mang sắc thái:
 - + Trang trọng, thể hiện thái độ tôn kính
 - + Tao nhã, tránh gây cảm giác thô tục, ghê sợ
 - + Cổ kính, phù hợp với xã hội xưa
- Khi nói hoặc viết, không nên lạm dụng từ Hán Việt, làm cho lời ăn tiếng nói thiếu tự nhiên, thiếu trong sáng, không phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp

2. Văn bản và đoạn văn

a. Văn bản:

- Văn bản là đơn vị ngôn ngữ trình bày trọn vẹn một vấn đề trong giao tiếp.
- Văn bản thường có dạng là bài nói, bài viết (lá đơn, bức thư, bài thơ, truyện kể, thông báo, bài văn nghị luận,...).
- Gồm có các bộ phận thống nhất về chủ đề (xoay quanh một vấn đề nhất định), liên kết bằng những từ ngữ nhất định và được sắp xếp theo thứ tự hợp lí.

b. Đoạn văn

- Là một phần của văn bản, được đánh dấu bằng chữ viết hoa lùi đầu dòng, kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng, diễn đạt một ý tưởng đối trọn vẹn.
- Ở dạng phổ biến (điển hình), đoạn văn gồm một số câu, trong đó thường có một câu nêu chủ đề của đoạn văn (câu chủ đề), một số câu phát triển chủ đề (câu phát triển).

Một văn bản có thể gồm một hoặc một số đoạn văn.

✪ THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BÀI TẬP VỀ TỪ HÁN VIỆT:

Bài tập 1:

- Tìm nghĩa của tiếng “đồng” trong nhóm từ sau: *đồng nghiệp, đồng môn, đồng hương, đồng niên.*
- Tìm nghĩa của tiếng “mỹ” trong nhóm từ sau: *hoa mỹ, mỹ lệ, mỹ thuật, hoàn mỹ.*
- Tìm nghĩa của tiếng “thi” trong nhóm từ: *thi gia, thi nhân, đường thi, cổ thi.*

Gợi ý

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CẢNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- Tiếng “đồng” mang nghĩa cùng.
- Tiếng “mĩ” mang nghĩa đẹp.
- Tiếng “thi” mang nghĩa thơ.

Bài tập 2:

- a. Tìm các từ Hán Việt theo mô hình cấu tạo: **sơn (núi) + A, thổ (đất) + A, thiên (trời, tự nhiên)+ A**. Giải thích ngắn gọn nghĩa của các từ vừa tìm được.

Gợi ý

Yếu tố Hán Việt A	Từ Hán Việt (sơn+ A)	Giải nghĩa từ
<i>hà</i>	<i>sơn hà</i>	sông núi ; chỉ đất đai, chủ quyền của một đất nước.
<i>thủy</i>	<i>sơn thủy</i>	sông núi; chỉ phong cảnh thiên nhiên nói chung
<i>lâm</i>	<i>sơn lâm</i>	rừng núi
<i>Tinh</i>	<i>Sơn Tinh</i>	thần Núi

Yếu tố Hán Việt A	Từ Hán Việt (thổ + A)	Giải nghĩa từ
<i>cư</i>	<i>thổ cư</i>	đất ở
<i>nhưỡng</i>	<i>thổ nhưỡng</i>	đất có độ mềm, xốp dùng trong trồng trọt, nông nghiệp
<i>canh</i>	<i>thổ canh</i>	đất để canh tác

Yếu tố Hán Việt A	Từ Hán Việt (thiên + A)	Giải nghĩa từ
<i>bẩm</i>	<i>thiên bẩm</i>	trời sinh
<i>hạ</i>	<i>thiên hạ</i>	mọi nơi nói chung trên trái đất

<i>mệnh</i>	<i>thiên mệnh</i>	mệnh trời
<i>lương</i>	<i>thiên lương</i>	bn tính tốt sẵn có từ mới sinh ra, lương tâm.
<i>tài</i>	<i>thiên tài</i>	tài năng nổi bật hơn hẳn mọi người, dường như được trời phú cho
<i>tính</i>	<i>thiên tính</i>	- tính vốn có, do trời phú cho.

b. Tìm các từ Hán Việt theo mô hình cấu tạo: A+ thoại (lời kể, chuyện kể); A + tượng (hình ảnh, liên quan đến hình ảnh); A + nhân (người).

Gợi ý

- Từ Hán Việt: **A+ thoại (lời kể, chuyện kể)**: *đồng thoại, giai thoại, huyền thoại, thần thoại, tiên thoại,...*

- Từ Hán Việt: **A + tượng (hình ảnh, liên quan đến hình ảnh)**: *thần tượng, ấn tượng, biểu tượng, cảnh tượng, hiện tượng, hình tượng, khí tượng, tưởng tượng,..*

- Từ Hán Việt: **A + nhân (người)**: *nhân ái, danh nhân, nhân cách, nhân dân, nhân đạo, nhân hậu, nhân loại, nhân khẩu, nhân sâm, nhân sinh, nhân tài, nhân tạo, nhân thọ, nhân văn*

Bài tập 3: Tìm từ Hán Việt trong các câu sau và giải thích nghĩa:

a. *Lòng tôi rộng nhưng lượng trời cứ chật*

Không cho dài thời trẻ của nhân gian.

(Xuân Diệu)

b. *Tương tư thức mấy đêm rồi,*

Biết cho ai, hỏi ai người biết cho

(Nguyễn Bính – Tương tư)

c. *Thái bình tu trí lực*

Vạn cổ thử giang san

(Trần Quang Khải)

Gợi ý

a. *nhân gian*: chỗ người ở, cõi đời.

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- b. *tương tư*: nhớ nhau (giữa nam và nữ)
- c. *thái bình*: (đất nước, đời sống) yên ổn, êm ấm, không có loạn lạc, chiến tranh.

trí lực: năng lực về trí tuệ

giang san: chỉ đất nước, quốc gia, dân tộc

Bài tập 4: Cho các từ sau: *cha mẹ, anh em, phụ mẫu, to lớn, huynh đệ, thi sĩ, đất nước, sông núi, sơn hà, nhân loại, năm học, niên khóa, núi rừng, nhà thơ, sơn lâm, loài người, giang sơn, vĩ đại.*

- a) Xếp các từ trên vào 2 nhóm: từ thuần Việt, từ Hán Việt.
- b) Xếp các từ thuần Việt, Hán Việt sau thành các cặp từ đồng nghĩa.
- c) Đặt câu với một trong các từ Hán Việt.

Gợi ý

Từ thuần việt	Từ Hán Việt	Cặp từ đồng nghĩa
<i>Cha mẹ, anh em, nhà thơ, đất nước, sông núi, loài người, năm học, to lớn, rừng núi</i>	<i>Phụ mẫu, huynh đệ, thi sĩ, giang sơn, sơn hà, nhân loại, niên khoá, vĩ đại, sơn lâm</i>	<i>cha mẹ - phụ mẫu</i>
		<i>anh em - huynh đệ</i>
		<i>nhà thơ - thi sĩ</i>
		<i>đất nước - giang sơn</i>
		<i>sông núi - sơn hà</i>
		<i>loài người - nhân loại</i>
		<i>năm học - niên khóa</i>
		<i>to lớn - vĩ đại</i>
		<i>rừng núi - sơn lâm</i>

HS tự đặt câu:

Ví dụ: Nhà bác học Newton là bộ óc vĩ đại của nhân loại với những phát minh quan trọng cho loài người.

Bài tập 5:

- a. Tìm thành ngữ thuần việt đồng nghĩa với các thành ngữ Hán Việt sau:
 - Cao lương mỹ vị
 - Đồng cam cộng khổ
 - Đồng tâm hiệp lực

- Bất cộng thái thiên
- Thiên sơn vạn thủy

b. Đặt câu với một trong các thành ngữ trên.

Gợi ý

- Cao lương mỹ vị: món ăn ngon và quý. Đồng nghĩa: nem công chả phượng.
- Đồng tâm hiệp lực: chung sức làm việc gì đó. Đồng nghĩa: chung sức đồng lòng.
- Thiên sơn vạn thủy: chỉ sự gian lao hiểm trở, khó khăn. Đồng nghĩa: trăm núi nghìn sông.
- Độc nhất vô nhị: chỉ sự quý hiếm không có cái thứ 2. Đồng nghĩa: có một không hai.

BÀI TẬP VỀ VĂN BẢN, ĐOẠN VĂN

Bài tập 1: Đọc những đoạn trích sau và thực hiện yêu cầu:

(1) Huống gì thành Đại La, kinh đô cũ của Cao Vương: Ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi nam bắc đông tây; lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng; đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt; muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

(Lí Công Uẩn, Chiêu dời đô)

(2) Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm chiếm, từ nhân dân miền ngược đến, miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng tiêu diệt giặc, đến những công chức ở hậu phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho Chính phủ,... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước.

(Hồ Chí Minh, Tinh thần yêu nước của nhân dân ta)

(3) Nằm ở cửa ngõ đường vô xứ Huế, gối đầu lên đỉnh đèo ngang thơ mộng, dải đất Quảng Bình như một bức tranh non xanh nước biếc. Phong cảnh ở đây thật kỳ vĩ, sơn thủy hữu tình. Bờ biển Quảng Bình có những bãi cát vàng óng ánh dưới rừng dương xanh với nhiều bãi tắm đẹp nước biển lung linh màu Ngọc Bích. Tỉnh có các danh thắng nổi tiếng như Động Phong Nha, động Tiên Sơn, rừng nguyên sinh trong khu bảo tồn Phong Nha - Kẻ Bàng, bãi biển Nhật

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

Lệ, Đá Nhảy, suối nước nóng Bang,... trong đó động Phong Nha là một trong những hang động lớn và đẹp nhất ở Việt Nam, quần thể Phong Nha Kẻ Bàng còn là di sản thiên nhiên thế giới. Ngoài ra, Quảng Bình ngày nay vẫn bảo tồn được nhiều di tích lịch sử, truyền thống văn hóa đặc sắc của các dân tộc ở những thời đại khác nhau. Và còn biết bao điểm du lịch hấp dẫn khác của Quảng Bình đang chờ đón du khách.

- a) Xác định câu chủ đề (câu nêu luận điểm) trong mỗi đoạn.
- b) Câu chủ đề của mỗi đoạn được đặt ở vị trí nào? Căn cứ vào vị trí của câu chủ đề, hãy chỉ ra các trình bày của mỗi đoạn trích.
- c) Chỉ ra một phép liên kết câu ở trong mỗi đoạn văn.

Gợi ý

- a) Câu chủ đề:

Đoạn 1: (Thành Đại La) Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước; cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Đoạn 2: Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước.

Đoạn 3: Nằm ở cửa ngõ đường vô xứ Huế, gói đầu lên đỉnh đèo ngang thơ mộng, dải đất Quảng Bình như một bức tranh non xanh nước biếc.

- b)

Câu chủ đề đoạn 1 được đặt ở cuối đoạn => Trình bày theo lối quy nạp.

Câu chủ đề đoạn 2 được đặt ở đầu đoạn => Trình bày theo lối diễn dịch.

Câu chủ đề đoạn 3 được đặt ở đầu đoạn => Trình bày theo lối diễn dịch.

- c) HS có thể chỉ ra các phép liên kết câu sau:

***Đoạn (1):**

- Phép lặp từ: lặp từ “kinh đô” ở câu đầu và câu cuối đoạn.

- Phép thế: “nơi này” (câu 5) với “thành Đại La” (câu 1)

***Đoạn (2):**

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- Phép liên tưởng: sử dụng ở các câu sau những từ cùng trường từ vựng “đồng bào” (Câu 1): *cụ già, cháu nhi đồng trẻ thơ, đồng bào vùng tạm chiếm, kiều bào nước ngoài, nhân dân miền xuôi, nhân dân miền ngược, chiến sĩ, công chức, nam nữ công nhân, nông dân,...*

- Phép lặp:

+ Lặp từ: “lòng nồng nàn yêu nước” ở câu 2 và câu cuối.

+ Lặp cú pháp câu: “từ... đến...”

***Đoạn 3:**

- Phép lặp từ: “Quảng Bình”

- Phép liên tưởng: các từ thuộc trường từ vựng “vẻ đẹp của Quảng Bình”: phong cảnh, bãi biển, các danh thắng nổi tiếng, di tích lịch sử,...

Bài tập 2:

1. GV chia 3 nhóm: Mỗi nhóm trao đổi để tìm ra 3 – 4 lí lẽ nhằm triển khai những câu chủ đề sau:

a) Học phải kết hợp với làm bài tập thì mới hiểu bài.

b) Học vẹt không phát triển được năng lực tư duy.

c) Tuổi trẻ mà không lo học, chỉ ham chơi thì sau này khó thành công.

2. Lựa chọn một trong 3 câu chủ đề trên để viết thành đoạn văn khoảng 5 – 7 dòng.

Gợi ý

1. a) Học phải kết hợp với làm bài tập thì mới hiểu bài.

- Học là để nắm bắt kiến thức. Nắm bắt kiến thức rất quan trọng nhưng củng cố những kiến thức đã nắm bắt được còn quan trọng hơn.

- Việc làm bài tập vừa giúp ta hiểu sâu, hiểu rõ lý thuyết, vừa củng cố vững chắc cho những kiến thức ấy.

- Chỉ có việc làm bài tập mới giúp biến những lý thuyết đã học thực sự thành của mình.

b) Học vẹt không phát triển được năng lực tư duy.

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- “Học vẹt” là kiểu học thuộc lòng, nhại lại đúng những kiến thức đã học nhưng lại không hiểu bản chất của chúng.

- “Học vẹt” là lối học chống đối, học để cho xong.

- Thói quen học vẹt khiến não trở nên lười suy nghĩ, hạn chế năng lực tư duy của con người.

c) Tuổi trẻ mà không lo học, chỉ ham chơi thì sau này khó thành công.

- Tuổi trẻ là giai đoạn học tập, tích lũy tri thức để sau này áp dụng vào cuộc sống.

- Nếu chỉ lo ham chơi thì các bạn trẻ sẽ không có thời gian cho việc học; sẽ dễ sa vào những tệ nạn vì thiếu hiểu biết.

- Con người khó mà thành công nếu không có tri thức dẫn đường, mà tri thức phải được tích lũy theo quá trình thông qua học tập.

- Các bạn trẻ cần tích cực học tập để làm chủ kiến thức, xây dựng đất nước trong tương lai.

2. Viết đoạn văn 5 – 7 dòng với câu chủ đề “*Tuổi trẻ mà không lo học, chỉ ham chơi thì sau này khó thành công*”.

Gợi ý

Tuổi trẻ mà không lo học, chỉ ham chơi thì sau này khó thành công. Học tập là quá trình tích lũy, tìm tòi và khám phá tri thức giúp con người tiếp cận với kho tàng kiến thức nhân loại để từ đó có thể áp dụng vào thực tế cuộc sống, tạo hiệu quả trong công việc. Chính vì vậy, nếu các bạn học sinh ham chơi, không chịu học hành thì sẽ dẫn đến nhận thức lệch lạc về cuộc sống, dễ làm những hành động sai lầm, sa ngã vào con đường tệ nạn. Lâu dần, những bạn học sinh ấy sẽ đánh mất nhân cách, khả năng làm việc kém, thiếu hiểu biết, trở thành gánh nặng cho gia đình và xã hội. Ngay lúc này, các bạn học sinh cần chăm chỉ rèn luyện bản thân thì sau này mới có thể đạt được thành công cho bản thân và mang lại lợi ích cho cuộc sống. Vì vậy, nếu bây giờ các bạn ham vui chơi, không chịu học hành để tích lũy tri thức thì sau này khó có được thành công trong cuộc sống.

Bài tập 3: Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi:

Tinh thần yêu nước của nhân dân ta

Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang của thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng.

Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng tiêu diệt giặc, đến những công chức ở hậu phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho Chính phủ... Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước.

Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bốn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

(Hồ Chí Minh)

- (1) Xác định câu chủ đề của đoạn.
- (2) Câu chủ đề của phần mở đầu văn bản chính là câu chốt đầu tóm nội dung vấn đề nghị luận của cả bài văn. Từ việc xác định chủ đề của đoạn văn, hãy cho biết, văn bản trên nghị luận về vấn đề gì?
- (3) Tìm bố cục của bài văn và lập dàn ý theo trình tự lập luận trong bài. Sử dụng sơ đồ để thể hiện dàn ý của bài văn.

Gợi ý

(1) Xác định câu chủ đề của đoạn.

- Câu chủ đề của đoạn : “Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta”.

(2) Câu chủ đề của phần mở đầu văn bản chính là câu chốt thu tóm nội dung vấn đề nghị luận của cả bài văn. Từ việc xác định chủ đề của đoạn văn, hãy cho biết, văn bản trên nghị luận về vấn đề gì?

- Bài văn này nghị luận vấn đề tinh thần yêu nước của nhân dân ta.

(3) Tìm bố cục của bài văn và lập dàn ý theo trình tự lập luận trong bài. Sử dụng sơ đồ để thể hiện dàn ý của bài văn.

Bài văn có bố cục ba phần:

- Mở bài (từ đầu đến "lũ bán nước và lũ cướp nước") nêu lên vấn đề nghị luận: Tinh thần yêu nước là một truyền thống quý báu của nhân dân ta.

- Thân bài (tiếp theo đến "lòng nồng nàn yêu nước"): Chứng minh tinh thần yêu nước trong lịch sử và trong cuộc kháng chiến hiện tại.

- Kết bài (phần còn lại): Nhiệm vụ phát huy tinh thần yêu nước trong công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

ÔN TẬP KĨ NĂNG VIẾT:

VIẾT BÀI VĂN TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG ĐỜI SỐNG

I. TÌM HIỂU CHUNG VỀ BÀI VĂN TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG TRONG ĐỜI SỐNG

1. Thế nào là bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống?

- Là trình bày một ý kiến, quan điểm của mình về một vấn đề nào đó trong đời sống nhằm thuyết phục người đọc, người nghe tán thành ý kiến, vấn đề đó.

Ví dụ:

+ suy nghĩ về thói vô cảm trong đời sống.

+ suy nghĩ về thực trạng bạo lực học đường ngày nay.

+ suy nghĩ về hành vi con người xả rác, gây ô nhiễm môi trường sống.

...

2. Yêu cầu đối với một bài văn trình bày suy nghĩ về một hiện tượng (vấn đề)

- Nêu được hiện tượng (vấn đề) cần bàn luận (đó là vấn đề gì?)

- Thể hiện được ý kiến của người viết.

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- Dùng lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người đọc.

Lưu ý: Đối với HS lớp 6, bước đầu làm quen với việc trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống với 2 yếu tố: lí lẽ và bằng chứng

+ Lí lẽ: là những giải thích, phân tích thể hiện suy nghĩ của người viết về vấn đề. Những lời kể đó phải mạch lạc, rõ ràng, nhằm bảo vệ hay phản bác một ý kiến nào đó. Lí lẽ phải có tính khách quan, thuyết phục.

+ Bằng chứng lấy từ thực tế, cần được chọn lọc.

+ Lí lẽ, kết hợp bằng chứng làm cho lập luận tăng tính thuyết phục.

3. Nhận diện dạng đề trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống

***Dạng đề cụ thể** là dạng đề nêu rõ yêu cầu và vấn đề nghị luận là một hiện tượng phổ biến trong đời sống.

Ví dụ:

- Suy nghĩ về hiện tượng bắt nạt trong trường học hiện nay.
- Suy nghĩ về hiện tượng nghiện game trong thanh thiếu niên.

***Dạng đề mở:**

- **Dạng đề chỉ nêu tên vấn đề nghị luận:**

Ví dụ: 1- Đánh giá khả năng của bản thân

2- Noi gương những người thành công

- **Dạng đề mà người viết phải tự rút ra vấn đề nghị luận thông qua một đoạn ngữ liệu:** một bản tin, một mẫu truyện, một vài bức hình...

II. RÈN KĨ NĂNG VIẾT BÀI VĂN TRÌNH BÀY Ý KIẾN VỀ MỘT HIỆN TƯỢNG TRONG ĐỜI SỐNG

1. Trước khi viết

a. Lựa chọn đề tài: Hiện tượng (vấn đề) cần bàn là gì?

Chọn một trong các đề tài sau:

- Tôn trọng người khác và mong muốn được người khác tôn trọng.
- Thái độ đối với người khuyết tật
- Noi gương những người thành công

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- *Đánh giá khả năng của bản thân*
- *Hiện tượng bắt nạt trong trường học hiện nay.*

b. Tìm ý

- *Hiện tượng vấn đề cần bàn:*
- *Hiểu biết cơ bản về hiện tượng (vấn đề) cần bàn.*
- *Ý kiến, thái độ của em về hiện tượng(vấn đề) đó (đúng/sai; lợi/ hại; cần thiết/ không cần thiết; tích cực/ tiêu cực)*
- *Tại sao vậy? Các khía cạnh cần bàn:*
 - + *Lí lẽ để bàn luận vấn đề:*
 - + *Bằng chứng làm sáng tỏ hiện tượng*
- *Mở rộng vấn đề/ Tìm ra nguyên nhân*
- *Làm thế nào để phát huy (hiện tượng tích cực), hạn chế, loại bỏ (hiện tượng tiêu cực)*
- *Bài học (thông điệp) em muốn nhắn gửi*

c. Lập dàn ý

- *Mở bài:* Giới thiệu hiện tượng (vấn đề) cần bàn luận.
- *Thân bài:* Đưa ra ý kiến bàn luận.
 - + Ý 1 (lí lẽ, bằng chứng)
 - + Ý 2 (lí lẽ, bằng chứng)
 - + Ý 3 (lí lẽ, bằng chứng)
 - + ...
- *Kết bài:* Khẳng định lại ý kiến của bản thân.

2. Viết bài.

- *Mở bài:* Chọn một trong hai cách:
 - + *trực tiếp:* Nêu thẳng hiện tượng
 - + *gián tiếp:* kể ngắn gọn một câu chuyện ngắn để giới thiệu hiện tượng (vấn đề).
- *Thân bài:* Mỗi ý trình bày thành một đoạn văn, có lí lẽ bằng chứng cụ thể.
- *Thể hiện rõ quan điểm của người viết.*

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

Có thể kết hợp yếu tố biểu cảm, tự sự phù hợp

3. Xem lại, chỉnh sửa, và rút kinh nghiệm:

- Tự chỉnh sửa bằng cách bổ sung những chỗ còn thiếu hoặc chưa đúng.

- Tự đánh giá và rút kinh nghiệm

Phiếu chỉnh sửa bài viết

Họ tên bạn được sửa:.....

Họ tên người sửa:.....

Yêu cầu	Gợi ý chỉnh sửa
Nêu được hiện tượng (vấn đề) cần bàn luận	Đọc lại phần MB, nếu chưa thấy hiện tượng (vấn đề) cần bàn luận thì phải nêu cho rõ.
Thể hiện được ý kiến (tình cảm, thái độ, cách đánh giá, ...) của người viết về hiện tượng (vấn đề)	Bổ sung những câu tình cảm, thái độ, cách đánh giá về hiện tượng (vấn đề) nếu thấy còn thiếu.
Đưa ra được những lí lẽ, bằng chứng để bài viết có sức thuyết phục.	Kiểm tra các lí lẽ bằng chứng, nếu lí lẽ chưa chắc chắn, bằng chứng chưa tiêu biểu hoặc còn thiếu thì phải chỉnh sửa, thay thế, bổ sung.
Đảm bảo các yêu cầu về chính tả và diễn đạt	Phát hiện lỗi về chính tả và diễn đạt để sửa lại cho phù hợp

III. ĐỀ VÀ BÀI LÀM THAM KHẢO

Đề bài 1:

*Tiến hành thảo luận nhóm nhỏ theo kĩ thuật Think- Pair- Share(10- 12 phút)

B1: Think (Nghĩ): HS suy nghĩ độc lập về vấn đề được nêu ra; tự hình thành nên ý tưởng của mình.

B2: Pair (Bắt cặp): HS được ghép cặp với nhau để thảo luận về những ý tưởng vừa có. GV có thể yêu cầu HS thảo luận theo cặp cùng bàn.

B3: Share (Chia sẻ): HS chia sẻ ý tưởng vừa thảo luận với nhóm lớn hơn hoặc chia sẻ trước lớp.



Đề bài 1: Trình bày ý kiến của em về hiện tượng bắt nạt học đường.

1. Trước khi viết

a. Lựa chọn đề tài:

- **Hiện tượng (vấn đề) cần bàn:** Hiện tượng bắt nạt trong trường học hiện nay.

HS cần xác định được đây là đề tài gần gũi, HS đã có những trải nghiệm về hiện tượng (từng chứng kiến, là nạn nhân, hoặc là từng đã bắt nạt bạn bè. Từ thực tế đó, HS nhận thức về hiện tượng bắt nạt là hiện tượng xấu xí, đáng lên án, cần loại bỏ trong mọi đời sống, nhất là trong trường học.

- **Xác định mục đích** của bài viết: Nêu quan điểm ý kiến của mình về vấn đề bắt nạt: không nên bắt nạt bạn bè, tìm giải pháp để ngăn chặn và loại bỏ hiện tượng này trong trường học.

- Thu thập dữ liệu:

+ **Các bằng chứng** mà em gặp hàng ngày hoặc trên ti vi, mạng in- tơ -nét...về biểu hiện của hiện tượng, tác hại của hiện tượng, các giải pháp mà người khác đã làm.

+ Lí lẽ:

+ + Em nghe ý kiến của các bạn và thầy cô về hiện tượng bắt nạt: Hiện tượng bắt nạt gây ra hậu quả gì? (về thể chất, tinh thần, đối với mỗi người và đối với tập thể)

+ + Em thấy cần có giải pháp nào để khắc phục hiện tượng bắt nạt trong trường học.

b. Tìm ý

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- *Hiện tượng vấn đề cần bàn, ý kiến về hiện tượng:* Bắt nạt học đường là những hành vi tiêu cực, dùng sức mạnh thể chất hay tinh thần, để đe dọa làm tổn thương người về tinh thần và thể xác diễn ra trong phạm vi trường học.

- **Biểu hiện của hiện tượng bắt nạt học đường:**

+ Tình trạng bắt nạt học đường ở đối tượng học sinh đang ngày càng gia tăng, trở thành một mối quan tâm, lo lắng của nhiều học sinh, thầy cô, cha mẹ..

+ Biểu hiện của bạo lực học đường có thể xảy ra dưới nhiều hình thức như:

- **Dẫn chứng nào sẽ được đưa vào bài viết để làm sáng tỏ hiện tượng.**

+ + hành vi ép làm bài tập hộ, chiếm đoạt đồ dùng, đồ ăn, dọa dẫm, quấy phá không cho học.

+ + xúc phạm, lăng mạ, xỉ nhục, đay nghiến, chà đạp về nhân phẩm, làm thương tổn về mặt tinh thần thông qua lời nói (dẫn chứng)

+ + Đánh đập, tra tấn, hành hạ làm tổn hại về sức khỏe, xâm phạm cơ thể thông qua những hành vi bạo lực (dẫn chứng)

- **Lí lẽ để bàn luận hiện tượng bắt nạt học đường**

+ **Tìm ra nguyên nhân**

+ + Từ những lí do trực tiếp: nhìn đều, nói móc, tranh dành nhau...

+ + Do ảnh hưởng của môi trường văn hóa bạo lực: phim ảnh, sách báo, các trò chơi, đồ chơi mang tính bạo lực....

+ + Sự phát triển thiếu toàn diện, thiếu hụt về nhân cách, thiếu khả năng kiểm soát hành vi ứng xử của bản thân, sai lệch trong quan điểm sống, thiếu kĩ năng sống...

+ + Sự giáo dục trong nhà trường còn nặng về dạy kiến thức văn hóa đôi khi lãng quên nhiệm vụ giáo dục con người

+ + Gia đình thiếu sự quan tâm, uốn nắn; bạo lực gia đình

+ **Xác định hậu quả:** Bắt nạt học đường sẽ để lại hậu quả nặng nề

+ + Đối với nạn nhân:

- Tổn thương về thể xác và tinh thần, thậm chí dẫn đến tử vong(dẫn chứng)
- Tổn hại đến gia đình, người thân, bạn bè người bị hại

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- Tạo tính bất ổn trong xã hội: tâm lí lo lắng bất an bao trùm từ gia đình, nhà trường, đến xã hội.

+ + Đối với người gây ra bạo lực

- Mầm mống của tội ác mất hết tính người sau này.
- Làm hỏng tương lai chính mình, gây nguy hại cho xã hội.
- Bị mọi người lên án, xa lánh, căm ghét.

+ Một số giải pháp: Làm thế nào để hạn chế, loại bỏ :biết tự rèn luyện mình, sống đúng theo chuẩn mực đạo đức xã hội, biết tôn trọng và yêu thương lẫn nhau.

- Bài học (thông điệp) em muốn nhắn gửi

c. Lập dàn ý

* Yêu cầu về kĩ năng: Viết bài văn nghị luận, cách lập luận chặt chẽ để làm sáng tỏ vấn đề. Biết vận dụng bằng chứng và lí lẽ để thuyết phục người đọc về hiện tượng bắt nạt học đường là hiện tượng đáng phê phán.

* Yêu cầu về kiến thức: Học sinh có thể có những suy nghĩ khác nhau song phải hiểu được vấn đề nghị luận. Sau đây là một số ý mang tính định hướng:

C1.Mở bài: Giới thiệu về bắt nạt học đường.

- Là vấn nạn hiện nay trong xã hội
- Tình trạng ngày càng lan rộng hơn đặc biệt trong thời đại công nghệ số

C2.Thân bài:

1. Giải thích và nêu hiện trạng của hiện tượng :

- Bắt nạt học đường là những hành vi tiêu cực, dùng sức mạnh thể chất hay tinh thần, để đe dọa làm tổn thương người về tinh thần và thể xác diễn ra trong phạm vi trường học.

- Hiện trạng (Biểu hiện của hiện tượng bắt nạt học đường):

+ Tình trạng bắt nạt học đường ở đối tượng học sinh đang ngày càng gia tăng, trở thành một mối quan tâm, lo lắng của nhiều học sinh, thầy cô, cha mẹ..

+ Biểu hiện của bạo lực học đường có thể xảy ra dưới nhiều hình thức như:

- + + hành vi ép làm bài tập hộ, chiếm đoạt đồ dùng, đồ ăn, dọa dẫm, quấy phá không cho học.

- + + xúc phạm, lăng mạ, xỉ nhục, đay nghiến, chà đạp về nhân phẩm, làm thương tổn về mặt tinh thần thông qua lời nói(dẫn chứng)

- + + Đánh đập, tra tấn, hành hạ làm tổn hại về sức khỏe, xâm phạm cơ thể thông qua những hành vi bạo lực (dẫn chứng)

2- Nguyên nhân:

- + Từ những lí do trực tiếp: nhìn đố, nói móc, tranh dành nhau...
- + Do ảnh hưởng của môi trường văn hóa bạo lực: phim ảnh, sách báo, các trò chơi, đồ chơi mang tính bạo lực....
- + Sự phát triển thiếu toàn diện, thiếu hụt về nhân cách, thiếu khả năng kiểm soát hành vi ứng xử của bản thân, sai lệch trong quan điểm sống, thiếu kĩ năng sống...
- + Sự giáo dục trong nhà trường còn nặng về dạy kiến thức văn hóa đôi khi lãng quên nhiệm vụ giáo dục con người
- + Gia đình thiếu sự quan tâm, uốn nắn; bạo lực gia đình

3- Hậu quả:

- Với nạn nhân:
 - Tổn thương về thể xác và tinh thần, thậm chí dẫn đến tử vong(dẫn chứng)
 - Tổn hại đến gia đình, người thân, bạn bè người bị hại
 - Tạo tính bất ổn trong xã hội: tâm lí lo lắng bất an bao trùm từ gia đình, nhà trường, đến xã hội.
- Người gây ra bạo lực:
 - Mầm mống của tội ác mất hết tính người sau này.
 - Làm hỏng tương lai chính mình, gây nguy hại cho xã hội.
 - Bị mọi người lên án, xa lánh, căm ghét.

4- Giải pháp (làm thế nào để khắc phục hiện tượng bắt nạt học đường).

- + Mỗi học sinh, mỗi giáo viên phải biết tự rèn luyện mình, sống đúng theo chuẩn mực đạo đức xã hội, biết tôn trọng và yêu thương lẫn nhau, hạn chế các xung đột và tìm cách giải quyết những mâu thuẫn một cách tốt đẹp nhất.
 - + Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường- gia đình và xã hội trong việc quản lí, giáo dục học sinh
 - + Nhà trường bên cạnh dạy văn hóa phải coi trọng dạy kĩ năng sống, vươn tới những điều chân thiện mỹ;
 - + Trong từng gia đình, người lớn phải làm gương, giao tiếp ứng xử đúng mực, mạnh dạn lên án và loại bỏ bạo lực ra khỏi đời sống gia đình.
 - + Đối với học sinh là nạn nhân của bạo lực học đường phải được quan tâm, động viên, an ủi tạo động lực tiếp tục công việc học tập của mình.
 - + Có thái độ quyết liệt phê phán răn đe, giáo dục cải tạo, biện pháp trừng phạt kiên quyết đối với những học sinh vi phạm
 - + Cần có biện pháp quản lí, ngăn chặn và xử lí hiệu quả những hoạt động có hại : Nghiêm cấm các game, đồ chơi, sách báo phim ảnh có nội dung bạo lực
- => kỉ cương, tình thương, trách nhiệm là phương thuốc hiệu nghiệm nhất ngăn chặn bạo lực học

đường ở học sinh.

- Bài học nhận thức và hành động:

+ Bắt nạt học đường là hành vi phản giáo dục, phản đạo đức, gây ảnh hưởng đến trật tự xã hội cần phải sớm khắc phục, chấm dứt.

+ Là học sinh phải chăm chỉ học hành, yêu thương đoàn kết bạn bè, rèn luyện nhân cách tốt đẹp mai này đem sức mình xây dựng quê hương đất nước.

C3. Kết bài: Nêu cảm nghĩ của em về bắt nạt học đường.

- Đây là một hành vi không tốt.

- Em sẽ làm gì để ngăn chặn tình trạng này.

2. Viết bài và chỉnh sửa bài viết (dựa vào phiếu chỉnh sửa)

Đề bài 2: Hiện tượng nghiện game ở học sinh hiện nay là một hiện tượng khá phổ biến. Nhiều bạn vì mãi chơi game mà sao nhãng học tập và còn mắc nhiều sai lầm khác. Trình bày ý kiến của em về hiện tượng này.

1. Trước khi viết

a. Lựa chọn đề tài:

- **Hiện tượng (vấn đề) cần bàn:** Hiện tượng nghiện game ở học sinh hiện nay.

HS cần xác định được đây là đề tài gần gũi, HS đã có những trải nghiệm về hiện tượng (từng chứng kiến hiện tượng nghiện game ngay trong lớp, trường,..). Từ thực tế đó, HS nhận thức về hiện tượng nghiện game nguy hiểm, tiêu cực, cần tìm cách khắc phục, nhất là trong trường học.

- **Xác định mục đích** của bài viết: Nêu quan điểm ý kiến của mình về vấn đề hiện tượng nghiện game : tiêu cực, ảnh hưởng đến cuộc sống của nhiều học sinh, tìm giải pháp để ngăn chặn và loại bỏ hiện tượng này trong trường học.

- Thu thập dữ liệu:

+ **Các bằng chứng** mà em gặp hàng ngày hoặc trên ti vi, mạng in- tơ -nét...về biểu hiện của hiện tượng, tác hại của hiện tượng, các giải pháp mà người khác đã làm.

+ Lí lẽ:

+ + Em nghe ý kiến của các bạn và thầy cô về hiện tượng nghiện game : Hiện tượng gây ra hậu quả gì? (về thể chất, tinh thần, đối với mỗi người và đối với gia đình, xã hội)

+ + Em thấy cần có giải pháp nào để khắc phục hiện tượng nghiện game trong trường học.

b. Tìm ý

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

- *Hiện tượng vấn đề cần bàn, ý kiến về hiện tượng:* nghiện game là những hành vi tiêu cực, là hiện tượng tập trung quá mức vào trò chơi điện tử dẫn đến nhiều tác hại .

- **Biểu hiện của hiện tượng nghiện game**

+ Tình trạng nghiện game ở đối tượng học sinh đang ngày càng gia tăng, trở thành một mối quan tâm, lo lắng của nhiều gia đình và nhà trường

+ Biểu hiện của nghiện game có thể dễ nhận biết: người chơi dành hầu hết thời gian để chơi các trò chơi trên thiết bị điện tử như điện thoại, máy tính, ...

- **Dẫn chứng nào sẽ được đưa vào bài viết để làm sáng tỏ hiện tượng.**

+ hiện tượng nghiện game trong lớp học, trong trường, trong các quán net

+ biểu hiện của tình trạng học sinh nghiện game: nghỉ học thường xuyên, lơ đãng học hành, ..

- **Lí lẽ để bàn luận hiện tượng nghiện game**

+ **Tìm ra nguyên nhân**

+ + Lứa tuổi học sinh chưa được trang bị tâm lý vững vàng, dễ bị lạc mình trong thế giới ảo. Do bạn bè xấu rủ rê, tính tò mò, thích thể hiện.

+ + Do cha mẹ không quan tâm hoặc quá quan tâm

+ + Do áp lực học tập căng thẳng, nhà trường chưa quản lý học sinh chặt chẽ

+ **Xác định hậu quả:** Bật nạt học đường sẽ để lại hậu quả nặng nề

+ + Đối với bản thân người nghiện game: ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và tinh thần, học hành xuống dốc, lơ là, chán học, bỏ học, sa vào tệ nạn xã hội khác

+ + Đối với gia đình: bố mẹ lo lắng, buồn phiền, mất niềm tin vào con cái, ...

+ + Đối với xã hội: mầm mống của tệ nạn xã hội, đạo đức xuống cấp...

+ Một số giải pháp: Làm thế nào để hạn chế, loại bỏ :biết tự rèn luyện mình, sống đúng theo chuẩn mực đạo đức xã hội, tự nâng cao ý thức tự giác, cần có năng lực quản lí bản thân.

- Bài học (thông điệp) em muốn nhắn gửi

c. **Lập dàn ý**

* Yêu cầu về kĩ năng: Viết bài văn nghị luận, cách lập luận chặt chẽ để làm sáng tỏ vấn đề. Biết vận dụng bằng chứng và lí lẽ để thuyết phục người đọc về hiện tượng nghiện game trong tuổi học sinh là hiện tượng đáng phê phán, cần khắc phục, tránh xa game.

* Yêu cầu về kiến thức: Học sinh có thể có những suy nghĩ khác nhau song phải hiểu được vấn đề nghị luận. Sau đây là một số ý mang tính định hướng:

C1.MỞ BÀI

- Dẫn dắt, giới thiệu hiện tượng nghiện game của học sinh trong xã hội hiện nay. Khái quát suy nghĩ, nhận định của bản thân về vấn đề này (nghiêm trọng, cấp thiết, mang tính xã hội,...)

Ví dụ:

Hiện tượng nghiện game là một hiện tượng phổ biến hiện nay. Đặc biệt, hiện tượng ấy đáng lo ngại với tuổi học sinh. Nhiều bạn học sinh mãi chơi game đến mức trở thành thói quen khó chữa, và còn mắc nhiều sai lầm khác. Làm thế nào để khắc phục hiện tượng này? Đó là vấn đề không hề đơn giản.

C2.THÂN BÀI

1. Giải thích và nêu biểu hiện của hiện tượng nghiện game

+ Game là gì? => Cách gọi chung của các trò chơi điện tử có thể tìm thấy trên các thiết bị như máy tính, điện thoại di động,... nhằm đáp ứng nhu cầu giải trí của con người ngày nay.

+ Nghiện là gì? => Là trạng thái tâm lý tiêu cực gây ra do việc quá phụ thuộc hoặc sa đà quá mức vào một thứ gì đó có thể gây ảnh hưởng xấu đến người sử dụng hoặc thường xuyên tiếp xúc nó.

+ Nghiện game là gì? => Là hiện tượng tập trung quá mức vào trò chơi điện tử dẫn đến những tác hại không mong muốn.

Thực trạng: dùng bằng chứng nào để thấy được mức độ nghiêm trọng của hiện tượng nghiện game?

+ Nhiều học sinh, sinh viên dành phần lớn thời gian mỗi ngày cho việc chơi game. Nhiều bạn mãi chơi game đến quên ăn, quên ngủ.

+ Các quán game mọc lên như nấm sau mưa, nhất là khu vực gần trường học. Các quán game vẫn hoạt động ngoài giờ cho phép do nhu cầu chơi game về đêm của học sinh. Bước vào quán net bạn sẽ gặp nhiều sắc áo đồng phục, những khuôn mặt chăm chú, thậm chí bạn đến tận nơi họ cũng không hay biết.

+ Trong lớp, có những bạn thường xuyên nghỉ học với nhiều lí do khác nhau. Giờ ra chơi nếu lắng tai nghe nhóm các bạn nam nói chuyện, bạn sẽ thấy ngôn ngữ của game.

2. Nguyên nhân:

+ Các trò chơi ngày càng đa dạng, phong phú và nhiều tính năng thu hút giới trẻ.

+ Lứa tuổi học sinh chưa được trang bị tâm lý vững vàng, dễ bị lạc mình trong thế giới ảo. Do bạn bè xấu rủ rê, tính tò mò, thích thể hiện (bằng chứng)

+ Do cha mẹ không quan tâm hoặc quá quan tâm (bằng chứng)

+ Do áp lực học tập căng thẳng, nhà trường chưa quản lý học sinh chặt chẽ (bằng chứng)

3. Hậu quả: Tại sao chúng ta không nên sa vào game?

- + Học sinh bỏ bê việc học, thành tích học tập giảm sút, tâm lí chán học, bỏ học
- + Ảnh hưởng đến sức khỏe, tâm lí, hao tổn tiền của. Người nghiện điện tử dễ mắc các bệnh về mắt, về thần kinh, đặc biệt là chứng bệnh trầm cảm, hoang tưởng. Nhiều vụ án mạng xảy ra mà nguyên nhân ban đầu của nó là tình trạng nghiện game.
- + Người nghiện game dễ bị lôi kéo vào tệ nạn xã hội: đua xe, nghiện ma túy, ...

4. Các giải pháp để khắc phục hiện tượng nghiện game:

- + Bản thân học sinh nên tự xây dựng ý thức học tập tốt, giải trí lành mạnh, sắp xếp thời gian học tập và nghỉ ngơi hợp lí.
- + Cần có biện pháp giáo dục, nâng cao ý cho học sinh đồng thời tuyên truyền tác hại của việc nghiện game trong nhà trường, gia đình và xã hội.
- + Các cơ quan nên có biện pháp kiểm soát chặt chẽ vấn đề phát hành và phổ biến game.

C3. KẾT BÀI

- Khẳng định lại vấn đề (tác hại của nghiện game online, vấn đề nghiêm trọng cần giải quyết kịp thời,...).
- Đúc kết bài học kinh nghiệm, đưa ra lời kêu gọi, nhắn nhủ.

2. Viết bài và chỉnh sửa bài viết (dựa vào phiếu chỉnh sửa)

Đề số 3: Biết tôn trọng người khác và mong muốn người khác tôn trọng.

1. Trước khi viết

a. Lựa chọn đề tài:

- **Vấn đề cần bàn:** Sự cần thiết của việc **biết tôn trọng người khác và mong muốn người khác tôn trọng**

HS cần xác định được đây là đề tài gần gũi, HS đã có những trải nghiệm về vấn đề (từng chứng kiến biểu hiện muốn tôn trọng người khác ngay trong quan hệ bạn bè, trong quan hệ gia đình, quan hệ xã hội khác...Từ thực tế đó, HS nhận thức về vấn đề sự cần thiết của việc **biết tôn trọng người khác và mong muốn người khác tôn trọng**

- **Xác định mục đích** của bài viết: Nêu quan điểm ý kiến của mình về vấn đề sự cần thiết của việc **biết tôn trọng người khác và mong muốn người khác tôn trọng là điều vô cùng cần thiết, mỗi người phải lắng nghe, thấu hiểu để làm cho cuộc sống tốt đẹp.**

- Thu thập dữ liệu:

- + **Các bằng chứng** mà em gặp hàng ngày hoặc trên ti vi, mạng in- tơ –nét...về biểu hiện của hiện tượng thiếu tôn trọng người khác;biểu hiện của việc biết tôn trọng người khác...

+ Lí lẽ:

+ + Em nghe ý kiến của các bạn và thầy cô về tác dụng, ý nghĩa của việc **biết tôn trọng người khác và mong muốn người khác tôn trọng**

+ + Em thấy cần làm gì để thể hiện lối sống biết tôn trọng người khác/ mong muốn được người khác tôn trọng.

b. Tìm ý

1- Hiểu tôn trọng người khác là gì?

+ Tôn trọng là gì?

+ Tôn trọng người khác là gì?

+ mong muốn người khác tôn trọng là điều đúng đắn, cần thiết để tự bảo vệ giá trị của mình.

2- Lợi ích (ý nghĩa) của việc biết tôn trọng người khác và mong muốn người khác tôn trọng. (Vì sao cần biết tôn trọng người khác?)

+ Đối với bản thân mỗi người:

+ Đối với người khác (người nghe)

+ Đối với xã hội.

Các bằng chứng được chọn:

3- Phê phán hành vi không tôn trọng người khác (bằng chứng)

4- Làm thế nào để biết sống tôn trọng, và được người khác tôn trọng mình:

+ Luôn lắng nghe, chia sẻ, tôn trọng sở thích, điểm riêng biệt,...của mỗi người

+ Sống cởi mở, chan hòa, chân thành, sẵn sàng đón nhận điểm riêng biệt của người khác. Luôn cố gắng để hoàn thiện bản thân, ...

c. Dàn bài:

1. Mở bài: Giới thiệu vấn đề cần bàn luận: Sự cần thiết của việc biết tôn trọng người khác và mong muốn người khác tôn trọng.

Ví dụ: Trong cuộc sống, chúng ta chứng kiến những người khuyết tật tự nhiên, bị người khác cười nhạo. Cũng có những người có những điểm yếu mà rèn luyện mãi cũng không khá hơn được, bị người khác coi thường, chọc ghẹo. Nguyên nhân sâu xa của điều này, hoàn toàn là sự

thiếu tôn trọng mà ra. Vậy vấn đề tôn trọng người khác và mong muốn người khác tôn trọng là điều cần thiết.

2. Thân bài: Đưa ra ý kiến bàn luận

1- Hiểu tôn trọng người khác là gì?

+ Tôn trọng là thái độ đánh giá cao, không vi phạm hay xúc phạm người khác

+ Tôn trọng người khác là sự hành xử đúng mực, coi trọng danh dự, nhân phẩm và quyền lợi của mỗi người. Biết lắng nghe, quan tâm, trân trọng ý kiến, công việc, sở thích,... của người khác. Đồng thời phải biết sống hòa hợp, yêu thương mọi người. Trong bất cứ sự việc nào diễn ra trong cuộc sống, chúng ta cần phải biết cách tôn trọng người khác.

+ mong muốn người khác tôn trọng là điều đúng đắn, cần thiết để tự bảo vệ giá trị của mình.

- Lợi ích (ý nghĩa) của việc biết tôn trọng người khác và mong muốn người khác tôn trọng. (Vì sao cần biết tôn trọng người khác?)

+ Mỗi người có suy nghĩ, cách đánh giá khác nhau nên sẽ có quan điểm khác nhau về một vấn đề nào đó trong cuộc sống. Tôn trọng người khác cũng chính là tôn trọng sự khác biệt của mỗi người.

+ giúp cho họ tự tin vào bản thân mình hơn, lạc quan hơn vào cuộc sống.

+ giúp chúng ta có cái nhìn khách quan hơn về cuộc sống, học được cách lắng nghe, đồng cảm, từ đó hoàn thiện bản thân mình hơn.

+ Tôn trọng người khác cũng chính là tôn trọng quan điểm của chính mình. Người biết tôn trọng quan điểm của người khác sẽ được mọi người yêu quý và tôn trọng.

+ tạo ra một môi trường sống lành mạnh, tích cực, văn minh, thúc đẩy sự phát triển của mỗi cá nhân.

- Bằng chứng về sự tôn trọng người khác: .

+ Về thái độ, lời nói: Tỏ ra tôn trọng mọi người xung quanh và luôn giữ đúng chuẩn mực, chân thành tiếp thu ý kiến đóng góp của mọi người, tích cực tham gia các hoạt động chung

+ Về cử chỉ, hành động: Cư xử đúng phép tắc, theo quy định chung, chân thành tiếp thu ý kiến đóng góp của mọi người, tích cực tham gia các hoạt động chung...

- **Phê phán** những hành vi không biết tôn trọng người khác: con cái đánh đập, chửi bới cha mẹ; Chồng đánh đập vợ; Đồng nghiệp nói xấu nhau...

- **Các giải pháp:** Làm thế nào để biết sống tôn trọng, và được người khác tôn trọng mình:

- + Luôn lắng nghe, chia sẻ, tôn trọng sở thích, điểm riêng biệt,...của mỗi người
 - + Sống cởi mở, chan hòa, chân thành, sẵn sàng đón nhận điểm riêng biệt của người khác. Luôn cố gắng để hoàn thiện bản thân, ...
3. *Kết bài:* Bài học (thông điệp) em muốn nhắn gửi: Biết sống tôn trọng người khác đó là cách sống văn minh, tạo niềm vui cho mình và mọi người và làm cho cuộc sống ý nghĩa.

2. Viết bài và chỉnh sửa bài viết (dựa vào phiếu chỉnh sửa)

Đề số 4: Trình bày ý kiến về vấn đề khẳng định giá trị của bản thân.

1. Trước khi viết

a. Lựa chọn đề tài:

- Vấn đề cần bàn: sự khẳng định giá trị của bản thân

HS cần xác định được đây là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa với mỗi người và với tất cả mọi người.

HS đã có những trải nghiệm, nhận thức về vấn đề (**sự khẳng định giá trị của bản thân** ngay trong quan hệ bạn bè, trong quan hệ gia đình, quan hệ xã hội khác...Từ thực tế đó, HS nhận thức về vấn đề sự cần thiết của việc **sự khẳng định giá trị của bản thân**

- **Xác định mục đích** của bài viết: Nêu quan điểm ý kiến của mình về vấn đề sự cần thiết của **sự khẳng định giá trị của bản thân là điều vô cùng cần thiết, mỗi người phải nhận thức, tự rèn luyện, nỗ lực để phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu để khẳng định giá trị của mình**

- Thu thập dữ liệu:

+ **Các bằng chứng** mà em gặp hàng ngày hoặc trên ti vi, mạng in- tơ -nét...về biểu hiện của tấm gương biết vươn lên khẳng định giá trị của bản thân mỗi người.

+ Lí lẽ:

+ + Em nghe ý kiến của các bạn và thầy cô về vai trò, ý nghĩa của việc **sự khẳng định giá trị của bản thân**

+ + Em thấy cần làm gì để **sự khẳng định giá trị của bản thân mình trong tập thể, cộng đồng**

b. Tìm ý

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

1- Hiểu khẳng định (xác định) giá trị của bản thân là gì:

- Là những nội lực riêng biệt của mỗi người, được thể hiện qua bản chất năng lực, trí tuệ, hành động để đem đến thành công trong công việc, học tập, tạo lập vị thế, vai trò trong xã hội.
- Là con người, ai cũng có những ưu điểm lẫn khuyết điểm riêng, cũng không có ai có thể hoàn hảo.

2- Lợi ích (ý nghĩa) khẳng định (xác định) giá trị của bản thân (Vì sao cần biết khẳng định giá trị của bản thân mỗi người?)

Lí lẽ:

- Là sự cố gắng, nỗ lực của chính bản thân bạn, là nhân cách của bạn.
- Nó cũng không được dùng để so sánh giữa người này và người kia
- Đó là những giá trị thực, cần được nhìn nhận. Giá trị bản thân là lòng tốt, sự hi sinh và sẵn sàng giúp đỡ những người gặp nạn.

Bằng chứng:

- Chọn các nghề nghiệp, công việc khác nhau thì có những cống hiến khác nhau
- Lấy dẫn chứng về giá trị của môi trường sống trong lành em đang sống là do giá trị của người lao động nào?

3- Phê phán người chưa coi trọng giá trị của bản thân mình hoặc không tôn trọng giá trị của người khác: Tự ti, nhút nhát, thiếu bản lĩnh sống; gặp khó khăn thì lùi bước.

4- Làm thế nào để khẳng định giá trị của bản thân mình?

- Nhìn nhận cuộc sống tích cực, biết yêu thương, chia sẻ và kính trọng.
- Biết được giá trị bản thân sẽ biết được điểm mạnh để phát huy.
- Thẳng thắn nhìn nhận điểm yếu để biết cách khắc phục, hạn chế

c. Dàn bài:

Bài viết tham khảo:

Ai sinh ra cũng có giá trị đặc biệt. Nhìn nhận và khẳng định giá trị của bản thân trong cuộc sống có ý nghĩa quan trọng, giúp chúng ta vươn lên, vượt qua khó khăn để có được thành công.

Mỗi con người sinh ra, đến với thế giới này đều có những giá trị đặc biệt. Giá trị đó là ở tự thân của mỗi người, giống như viên ngọc đang đợi được mài sáng vậy. Giá trị bản thân là những

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH ĐIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

nội lực riêng biệt của mỗi người, được thể hiện qua bản chất năng lực, trí tuệ, hành động để đem đến thành công trong công việc, học tập, tạo lập vị thế, vai trò trong xã hội. Là con người, ai cũng có những ưu điểm lẫn khuyết điểm riêng, cũng không có ai có thể hoàn hảo.

Bạn có thể có điểm mạnh về mặt này, nhưng cũng có thể có yếu điểm về mặt kia. Giá trị bản thân là của riêng bạn có, không thể sao chép hay vay mượn được từ người khác. Nó cũng không được dùng để so sánh giữa người này và người kia. Giá trị của bản thân không dựa trên công việc, ngành nghề mà bạn đang làm. Bạn là một công nhân, làm việc trong xưởng chế biến thực phẩm, giá trị con người bạn chính là nhân lực cung cấp thực phẩm cho thị trường. Đường phố sạch đẹp, xanh tươi và bầu không khí trong lành là công sức, vai trò của những công nhân vệ sinh môi trường. Đó là những giá trị thực, cần được nhìn nhận. Giá trị bản thân là lòng tốt, sự hi sinh và sẵn sàng giúp đỡ những người gặp nạn.

Tạo nên giá trị bản thân là chính là sự cố gắng, nỗ lực của chính bản thân bạn. Có ai đó đã từng nói: “Khi tôi là chính bản thân mình, tôi hạnh phúc và có kết quả tốt”. Có rằng, thành công, quả ngọt và dấu ấn của bản thân bạn chỉ có thể do chính bạn quyết định trong hiện tượng và tương lai. Bên cạnh sự nỗ lực nội tại của bản thân, góp phần tạo nên giá trị của bạn còn có sự đóng góp của bố mẹ, những người xung quanh. Bạn không cần phải là đứa trẻ xuất sắc về mọi mặt, nhưng bạn vẫn là niềm tự hào, là nguồn động lực của bố mẹ. Đây chính là một phần giá trị con người bạn.

Giá trị mỗi con người luôn được soi chiếu trên những giá trị chung của nhân loại, mà trong đó, giá trị mang ý nghĩa quyết định chính là nhân cách. Nghĩa là điều kiện tiên quyết để khẳng định giá trị là cách bạn nhìn nhận cuộc sống tích cực, biết yêu thương, chia sẻ và kính trọng. Biết được giá trị bản thân sẽ biết được điểm mạnh để phát huy, đồng thời, thẳng thắn nhìn nhận điểm yếu để biết cách khắc phục, hạn chế. Có như vậy mới giúp bạn đạt nhiều thành công trong cuộc sống.

Tóm lại, mỗi chúng ta ai cũng có giá trị riêng. Mỗi chúng ta cần biết tự trân trọng, biết nhìn nhận và biết phát huy điểm mạnh, hạn chế điểm yếu của mình. Đó chính là điểm mấu chốt để mỗi chúng ta góp phần nhỏ bé của mình cái chung của tập thể, cộng đồng.

📌 BÁO CÁO SẢN PHẨM VIẾT: (Sau tiết học buổi sáng, GV đã giao HS về nhà tự hoàn thành bài viết bài văn trình bày ý kiến của em về một số hiện tượng phổ biến trong đời sống (bắt nạt học đường; nghiện game ở tuổi học sinh; tôn trọng và muốn được tôn trọng; nên hay không nên nuôi thú cưng?

- GV gọi một số HS trình bày sản phẩm trước lớp.
- GV cung cấp bảng rubric đánh giá sản phẩm viết.
- HS khác lắng nghe, nhận xét, cùng rút kinh nghiệm.

- GV cho điểm HS.

BUỔI 5

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP: LUYỆN ĐỀ TỔNG HỢP CẢ BÀI HỌC 8

Mục tiêu: HS hiểu được kiến thức trong bài học để thực hiện bài tập giáo viên giao.

b. Nội dung: HS làm việc cá nhân hoàn thành đề bài ôn tập tổng hợp.

c. Sản phẩm: Bài làm hoàn thiện của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- **GV giao nhiệm vụ:**

Cách 1: GV giao đề ôn tập tổng hợp cho HS

HS làm việc nhóm nhỏ theo bàn.

Cách 2: GV kiểm tra đề tổng hợp 90 phút

HS làm việc cá nhân.

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS thực hiện nhiệm vụ.

+ GV quan sát, khích lệ HS.

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi HS chữa đề theo từng phần.

+ Tổ chức trao đổi, nêu ý kiến.

+ HS nhận xét lẫn nhau.

- **Kết luận:** GV nhận xét, chốt kiến thức.

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II

MÔN: NGỮ VĂN LỚP 6- THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức				Tổng	%
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng		

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH DIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

		cao										điểm
		Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Tỉ lệ (%)	Thời gian (phút)	Số câu hỏi	Thời gian (phút)	
1	Đọc hiểu	10	10	10	5	10	5	0	0	04	20	30
2	Viết đoạn văn nghị luận xã hội					20	20			01	20	20
	Viết bài văn nghị luận							50	50	01	50	50
Tổng		10	10	10	5	30	25	50	50	06	90	100
Tỉ lệ %		10		10		30		50				100
Tỉ lệ chung		20				80						100

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA
MÔN: NGỮ VĂN 6 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

T	Nội dung kiến thức/ kỹ năng	Đơn vị kiến thức/ kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	ĐỌC HIỂU	Văn nghị luận	Nhận biết:	2	1	1	0	4

GIÁO ÁN DẠY THÊM – CÁNH DIỀU 6 – KÌ II (Cô Đỗ Hoa Lý – Nam Định)

T T	Nội dung kiến thức/ kĩ	Đơn vị kiến thức/ kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhậ n biết	Thôn g hiếu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			<p>- Nhận biết được phương thức biểu đạt chính, nhận biết quan điểm của tác giả.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>- Lí giải ý kiến, quan điểm.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>- Biết rút ra những bài học từ một đoạn văn nghị luận</p>					
2	LÀM VĂN	Viết đoạn văn với câu chủ đề cho trước.	Vận dụng: - Biết vận dụng kiến thức viết đoạn văn trình với câu chủ đề cho trước.			1		1
		Viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống/sôngs/	Vận dụng cao: - Biết vận dụng kiến thức, kĩ năng viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống.				1	1
Tổng				2 câu	1 câu	2 câu	1 câu	6
Tỉ lệ %				10	10	30	50	100

T T	Nội dung kiến thức/ kĩ	Đơn vị kiến thức/ kĩ năng	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhậ n biết	Thôn g hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
Tỉ lệ chung				20	80	100		

ĐỀ BÀI

Phần I. Đọc – hiểu (3.0 điểm)

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu

Đọc sách là sinh hoạt và nhu cầu trí tuệ thường trực của con người có cuộc sống trí tuệ. [...] Không đọc sách tức là không còn nhu cầu về cuộc sống trí tuệ nữa. Và khi không còn nhu cầu đó nữa, thì đời sống tinh thần của con người nghèo đi, mòn mỏi đi, cuộc sống đạo đức cũng mất luôn nền tảng. Đây là một câu chuyện nghiêm túc, lâu dài và cần được trao đổi, thảo luận một cách cũng rất nghiêm túc, lâu dài. Tôi chỉ muốn thử nêu lên ở đây một đề nghị: Tôi đề nghị các tổ chức thanh niên của chúng ta, bên cạnh những sinh hoạt thường thấy hiện nay, nên có một cuộc vận động đọc sách trong thanh niên cả nước; và vận động từng nhà gây dựng tủ sách gia đình.

Gần đây có một nước đã phát động phong trào trong toàn quốc mỗi người mỗi ngày đọc lấy 20 dòng sách. Chúng ta cũng có thể làm như thế, hoặc vận động mỗi người trong mỗi năm đọc lấy một cuốn sách. Cứ bắt đầu bằng việc rất nhỏ, không quá khó. Việc nhỏ đấy nhưng rất có thể là việc nhỏ khởi đầu một công cuộc lớn.

(Theo Nguyễn Ngọc, Một đề nghị, tạp chí Điện tử Tiasang.com.vn, ngày 19-7-2007)

Câu 1 (0.5 điểm) : Chỉ ra phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên.

Câu 2 (0.5 điểm) : Theo đoạn trích, hậu quả của việc con người không còn nhu cầu về cuộc sống trí tuệ là gì?

Câu 3 (1.0 điểm) : Theo em “việc nhỏ” và “công cuộc lớn” mà tác giả đề cập đến trong đoạn văn là gì?

Câu 4 (1.0 điểm) : Rút ra thông điệp ý nghĩa nhất với em qua đoạn trích và lí giải.

Phần III. Làm văn (7,0 điểm)

Câu 1 (2.0 điểm): Viết đoạn văn (khoảng 5-7 câu) với câu mở đầu “*Chúng ta hãy cùng nhau đọc sách mỗi ngày*” trong đó có sử dụng từ Hán Việt.

Câu 2 (5.0 điểm): Hãy viết bài văn trình bày ý kiến của em về một hiện tượng trong đời sống mà em quan tâm.

ĐÁP ÁN HƯỚNG DẪN

Câu	Nội dung cần đạt	Điểm
Phần Đọc hiểu (3.0 điểm)		
Câu 1	- Phương thức biểu đạt chính được sử dụng trong đoạn trích trên: nghị luận	0.5
Câu 2	Hậu quả của việc con người không còn nhu cầu về cuộc sống trí tuệ nữa là: đời sống tinh thần của con người nghèo đi, mòn mỏi đi, cuộc sống đạo đức cũng mất luôn nền tảng.	0.5
Câu 3	Theo em “ <i>việc nhỏ</i> ” và “ <i>công cuộc lớn</i> ” mà tác giả đề cập đến trong đoạn văn là : - “ <i>việc nhỏ</i> ” : + vận động từng nhà gây dựng tủ sách gia đình. + mỗi người mỗi ngày đọc lấy 20 dòng sách, đến mỗi người trong mỗi năm đọc lấy một cuốn sách - “ <i>công cuộc lớn</i> ” : đọc sách trở thành ý thức thành nhu cầu của mỗi người, mỗi gia đình, việc đọc sách trở thành văn hóa của đất nước.	1.0
Câu 4	HS rút ra thông điệp ý nghĩa và lí giải: Ví dụ: Hãy tích cực đọc sách, tự rèn luyện thói quen đọc sách mỗi ngày. Vì đọc sách là việc làm vô cùng ý nghĩa giúp mỗi chúng ta mở mang hiểu biết, tiếp cận gần hơn với nguồn tri thức phong phú của nhân loại. Thói quen đọc sách cũng là hoạt động giải trí, giúp chúng ta cân bằng cảm xúc.	1.0
<u>Phần II Làm văn (7,0 điểm)</u>		
Câu 1	a. Đảm bảo thể thức, dung lượng yêu cầu của một đoạn văn .	0,25
(2.0 điểm)	b. Xác định đúng nội dung chủ yếu đoạn văn: Nhắc nhở các bạn cùng nhau đọc sách	0,25

	<p><i>c. Triển khai hợp lý nội dung đoạn văn. Có thể viết đoạn văn theo hướng sau:</i></p> <p>MĐ: Chúng ta hãy cùng nhau đọc sách mỗi ngày.</p> <p>TĐ: Lí giải vì sao chúng ta nên đọc sách mỗi ngày:</p> <p>+ Vì đọc sách là thói quen tốt giúp mỗi chúng ta mở mang <u>tri thức</u>, nâng cao hiểu biết, mở rộng tâm hồn, bồi dưỡng <u>nhân cách</u>.</p> <p>+ Đọc sách giúp chúng ta giảm căng thẳng mệt mỏi do áp lực học tập, chúng ta học hỏi được nhiều từ ngữ, nhiều cách diễn đạt hay.</p> <p>+ Đọc sách mỗi ngày là cách rèn luyện và nuôi dưỡng tâm hồn, để tránh sa các nguy hại do tiếp xúc nhiều với điện thoại, ti vi.</p> <p>Bằng chứng về việc cùng đọc sách với các bạn: Ví dụ: một câu chuyện cổ tích, một bài thơ hay chúng ta cùng đọc sẽ là lúc chúng ta chia sẻ hiểu biết, cảm xúc của mình với mọi người. ...</p> <p>KĐ: Khẳng định lại vấn đề.</p>	1.0
	<p><i>d. Sáng tạo:</i> Cách diễn đạt độc đáo, có cảm nghĩ riêng, sâu sắc</p>	0,25
	<p><i>e. Chính tả, dùng từ, đặt câu:</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp, ngữ nghĩa Tiếng Việt.</p>	0,25
<p>Câu 2 (5.0 điểm)</p>	<p><i>a. Đảm bảo cấu trúc của một bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm. Bài viết có bố cục chặt chẽ, rõ ràng, sắp xếp hệ thống luận điểm, luận cứ mạch lạc, chính xác.</i></p>	0.25
	<p><i>b. Xác định đúng yêu cầu bài viết:</i> Trình bày ý kiến của em về một hiện tượng trong đời sống mà em quan tâm.</p>	0.5
	<p><i>c. Triển khai bài viết: Có thể theo gợi ý sau</i></p> <p>- <u>Mở bài:</u> Giới thiệu hiện tượng (vấn đề) cần bàn luận.</p> <p>- <u>Thân bài:</u> Đưa ra ý kiến bàn luận.</p> <p>+ Ý 1 (lí lẽ, bằng chứng)</p> <p>+ Ý 2 (lí lẽ, bằng chứng)</p> <p>+ Ý 3 (lí lẽ, bằng chứng)</p> <p>+ ...</p> <p>- <u>Kết bài:</u> Khẳng định lại ý kiến của bản thân.</p>	3.5
	<p><i>d. Sáng tạo:</i> HS lập luận chặt chẽ, dẫn chứng và lí lẽ cụ thể, chọn lọc,</p>	0,5

	thuyết phục, diễn đạt rõ ràng, có cảm xúc.	
	e. <i>Chính tả</i> : dùng từ, đặt câu, đảm bảo chuẩn ngữ pháp, ngữ nghĩa TV.	0,25

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG CẢ BÀI HỌC 8

a. Mục tiêu: HS hiểu được kiến thức trong bài học (chủ đề) để vận dụng vào thực tế.

b. Nội dung: HS làm việc cá nhân ở nhà để hoàn thành yêu cầu của GV

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện:

- B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

GV giao đề cho HS về nhà lập dàn ý, sau đó viết hoàn thành bài hoàn chỉnh.

Đề bài:

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi:

“Mỗi một người đều có vai trò trong cuộc đời này và đều đáng được ghi nhận. Đó là lí do chúng ta không vì thèm khát vị thế cao sang này mà rẻ rúng công việc bình thường khác. Cha mẹ ta, phần đông, đều làm những công việc rất bình thường. Và đó là một thực tế mà chúng ta cần nhìn thấy. Để trân trọng. Không phải để mặc cảm. Để bình thản tiến bước. Không phải để tự ti. Nếu tất cả đều là doanh nhân thành đạt thì ai sẽ quét rác trên đường phố? Nếu tất cả đều là bác sĩ nổi tiếng thế giới thì ai sẽ là người dọn vệ sinh bệnh viện? Nếu tất cả đều là nhà khoa học thì ai sẽ là người tưới nước luống rau? Nếu tất cả kĩ sư phần mềm thì ai sẽ gắn những con chip vào máy tính? Phần đông chúng ta cũng sẽ là người bình thường. Nhưng điều đó không thể ngăn cản chúng ta vươn lên từng ngày.

(Nếu biết trăm năm là hữu hạn - Phạm Lữ Ân)

Câu 1. Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản.

Câu 2. Chỉ ra và nêu tác dụng của điệp ngữ được sử dụng trong đoạn văn.

Câu 3a. Xác định hai phép liên kết được sử dụng trong các câu: “Phần đông chúng ta cũng sẽ là người bình thường. Nhưng điều đó không thể ngăn cản chúng ta vươn lên từng ngày.”

Câu 3b. Em có đồng ý với quan điểm: “Mỗi một người đều có vai trò trong cuộc đời này và đều đáng được ghi nhận” không? Vì sao?

Câu 4: Em được rút ra cho mình những bài học nào sau khi đọc đoạn văn?

Gợi ý trả lời

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính của văn bản: Nghị luận

Câu 2:

Điệp ngữ: "Nếu tất đều là..thì ai..?" 3 lần lặp lại trong đoạn văn.

Tác dụng:

- nhấn mạnh mỗi người đều có 1 vai trò riêng trong cuộc sống của mình, và nghề nào cũng có ý nghĩa, cũng góp ích cho xã hội.
- Thể hiện thái độ trân trọng, yêu mến của tác giả với mọi người lao động
- Làm cho đoạn văn gợi hình, gợi cảm, nhịp nhàng, hài hòa...

Câu 3a. Hai phép liên kết hai câu văn:

- Phép thế: Cụm từ “điều đó” thay cho quan điểm “*Phần đông chúng ta cũng sẽ là người bình thường*”.
- Phép nối: Hai câu văn được nối với nhau bởi quan hệ từ “nhưng” (quan hệ đối lập)

Câu 3b: Em đồng ý với ý kiến của tác giả: "Mỗi một người đều có vai trò trong cuộc đời này và đều đáng được ghi nhận"

Vì: mỗi người có công việc và cuộc đời của riêng mình. Mỗi người đều có giá trị riêng của bản thân mình, ta chỉ cần cố gắng hết sức trong công việc mình làm là đáng quý.

Câu 4: Bài học rút ra cho bản thân:

- Biết ơn, trân trọng mọi người lao động.
- Biết nỗ lực, cố gắng vươn lên hằng ngày để khẳng định giá trị của bản thân.
- Bài học về tình yêu lao động.
-

HOẠT ĐỘNG BỔ SUNG

GV yêu cầu HS:

- Tìm đọc và tham khảo các tài liệu liên quan đến nội dung bài học.
- Học bài ở nhà, ôn tập các nội dung đã học.
- Làm hoàn chỉnh các đề bài.
- Vẽ sơ đồ tư duy bài học.
- Tìm đọc một số ý kiến bàn về các hiện tượng gần gũi như ô nhiễm môi trường, hiện tượng lạm dụng thiết bị điện tử như ti vi, máy tính, điện thoại;

Một số câu hỏi tham khảo xoay quanh ngữ liệu mới cần lưu ý cho thể loại nghị luận

- Vấn đề được bàn luận là gì? Ý kiến của người viết về vấn đề đó (đồng tình hay phản đối)
- Xác định được các lí lẽ và bằng chứng cụ thể mà người viết đã sử dụng để làm sáng tỏ ý kiến.
- Nhận xét được các lí lẽ, bằng chứng (rõ ràng, chặt chẽ, tiêu biểu, phong phú, có sức thuyết phục,...)
- Nêu được ý nghĩa của vấn đề mà văn bản đặt ra với mọi người.
- Nhận biết được thái độ, tình cảm của người viết thể hiện trong văn bản.